ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH NƯA

TRƯỜNG MẦM NON HUA THANH

KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 – 2026

(Kèm theo Quyết định 127/QĐ-MNHT ngày 28/8/2025 của Hiệu trưởng trường Mầm non Hua Thanh)

Căn cứ vào Chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-MNHT ngày 28/8/2025 của Trường mầm non Hua Thanh;

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Chương trình giáo dục dục mầm non;

Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương và nhận thức của trẻ;

Trường mầm non Hua Thanh xây dựng Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học 2025-2026 như sau:

A. Chương trình giáo dục Nhà trẻ

I. Mục tiêu

- Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mĩ.

1. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ
- Thực hiện được vận động theo độ tuổi
- Có một số tố chất vận động ban đầu (Nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể)
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

2. Phát triển nhận thức

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh
- Có sự nhạy cảm của các giác quan
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc

3. Phát triển ngôn ngữ

- Nghe hiểu được các câu đơn giản bằng lời nói

- Biết hỏi và trả lời được một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói
- Hồn nhiên trong giao tiêp

4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mĩ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc: Thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ kể chuyện.
- Hồn nhiên trong giao tiêp

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Phân phối thời gian

- Chương trình thực hiện 35 tuần: Học kỳ I bắt đầu thực hiện chương trình từ ngày 08/9/2025, ngày kết thúc học kỳ 1 vào ngày 16/01/2026, (Có 18 tuần thực học). Học kỳ II bắt đầu từ ngày 21/01/2026, ngày kết thúc học kỳ II vào ngày 22/5/2026 (Có 17 tuần thực học).

2. Chế độ sinh hoạt

2.1. Trẻ 18 – 24 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ

- Ngủ: 1 giấc trưa.

Thời gian	Hoạt động
50 – 60 phút	Đón trẻ
110 – 120 phút	Chơi – Tập
50 – 60 phút	Ăn chính
140 – 150 phút	Ngủ
20 – 30 phút	Ăn phụ

50 – 60 phút	Chơi – Tập
50 – 60 phút	Ăn chính
50 – 60 phút	Chơi/ Trả trẻ

2.2. Trẻ 24 – 36 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ
- Ngủ: 1 giấc trưa.

Thời gian	**Hoạt động**
50 – 60 phút	Đón trẻ
110 – 120 phút	Chơi – Tập
50 – 60 phút	Ăn chính
140 – 150 phút	Ngủ
20 – 30 phút	Ăn phụ
50 – 60 phút	Chơi – Tập
50 – 60 phút	Ăn chính
50 – 60 phút	Chơi/ Trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi.

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ ngày/ trẻ	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở GDMN/ ngày/ trẻ
18 – 24 tháng	Cơm nát + Sữa mẹ	930 – 1000 Kcal	600 – 651 Kcal
24 – 36 tháng	Cơm thường		

- Số bữa ăn tại cơ sở GDMN: Hai bữa chính và một bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu.

- Chất đạm I(Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

- Chất béo (Lipít) cung cấp khoảng 30%-40% năng lượng khẩu phần.

- Chất bột (Gluxits) cung cấp khoảng 47%-50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 0,8 – 1,6 lít/ trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ

- Trẻ từ 18-36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

1.3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lí rác, nước thải.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lưa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng chống các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

2. GIÁO DỤC

2.1. ĐỘ TUỔI NHÀ TRẺ GHÉP 18-36 THÁNG

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	18-24T	Trẻ bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang.	- Hô hấp: Tập hít thở (hít vào, thở ra). - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau (Kết hợp với lắc bàn tay). - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên. - Chân: Ngồi xuống, đứng lên	- Chân: Dang sang 2 bên	1->9
	24-36T	Trẻ thực hiện được động tác trong bài thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân		- Lưng, bụng, lườn: Vặn người sang 2 bên. - Chân: Co duỗi từng chân	
2	18-24T	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2 m	- Đi trong đường hẹp - Đi có mang vật trên tay - Đi bước (qua vật cản/vào các ô) - Đi theo hiệu lệnh - Đi (Theo hướng thẳng/theo đường ngoằn ngoèo) - Đi bước (Qua dây/qua gậy kê cao)		1->9
	24-36T	Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay		- Đứng co 1 chân - Chạy theo hướng thẳng - Chạy đổi hướng	
	18-			- Tập bước lên xuống	

	24T			bậc thang - Bước lên xuống bậc có vịn	
	24-36T			- Nhún bật tại chỗ - Nhún bật về phía trước	
3	18-24T	Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay mắt: Biết lăn - bắt bóng với cô.	- Tung bóng qua dây	- Lăn bóng với cô - Lăn bóng qua cổng	1,3,4,5,7,8,9
	24-36T	Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung-bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1->1, 2m.		- Tung bắt bóng cùng cô - Tung bắt bóng bằng 2 tay - Ném bóng vào đích	
4	18-24T	Trẻ phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản.	- Bò chui qua cổng - Trườn qua vật cản - Trườn chui (Qua vòng/qua cổng)) - Bò (Về phía trước/ thẳng hướng) có mang vật trên lưng - Bò tới đích/thẳng hướng theo đường hẹp - Bò chui dưới dây/qua vật cản	- Trườn tới đích - Trườn về phía trước	1->9
	24-36T	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.		- Bò theo đường ngoằn ngoèo	
5	18-24T	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2 m; đá bóng lăn	- Ném bóng (Bằng 1 tay/về phía trước)	- Đứng ném bóng - Đứng tung bóng - Đá bóng lên trước	6, 7, 8, 9

		xa lên trước tối thiểu 1,5 m.			
	24-36T	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)		- Bật qua vạch kẻ - Bật xa bằng 2 chân	
6	18-24T	Trẻ nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.	- Cầm, bóp, gõ đóng đồ vật - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay		2,4,6,8
	24-36T	Trẻ vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện "múa khéo".	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau		
7	18-24T	Trẻ tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ.	- Xếp chồng 4-5 khối/6-8 khối	- Đóng, mở nắp có ren - Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông	1->9
	24-36T	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất, nặn, vẽ tổ chim, xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.		- Rót, nhào, khấy, đào, vò xé - Đóng cọc bàn gỗ - Nhón, nhặt đồ vật - Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây - Chắp ghép hình - Tập cầm bút tô, vẽ - Lật mở trang sách	
** Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe*					

8	18-24T	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm nát (Cơm) và các loại thức ăn khác nhau.		1, 4
	24-36T	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau		- Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống	
9	18-24T	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa	- Làm quen (Luyện tập) chế độ ngủ 1 giấc (Trưa).		1, 2, 5
	24-36T	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa		- Chuẩn bị chỗ ngủ	
10	18-24T	Trẻ biết "gọi" người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.	- Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. - "Gọi" cô khi bị ướt, bị bẩn		1, 2, 3, 4, 5, 6
	24-36T	Trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định		
11	18-24T	Trẻ làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).	- Tập xúc ăn bằng thìa (Xúc cơm), uống nước bằng cốc (Uống nước) - Tập thể hiện (Tập nói với người lớn) khi có nhu cầu ăn ngủ, vệ sinh - Làm quen với rửa tay, lau mặt (Tập luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Rửa tay trước khi ăn; lau mặt)	- Tập ngồi vào bàn ăn - Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh	1, 2, 3, 4, 5, 7
	24-36T	Trẻ làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh)		- Luyện tập một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Lau miệng, uống nước sau khi ăn; bỏ rác đúng nơi quy định.	
12	18-24T		- Tập đội mũ, đi dép, mặc quần áo với sự giúp đỡ của cô giáo		3, 6, 9

	24-36T	Trẻ chấp nhận: Đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh	- Tự phục vụ: Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.		
13	18-24T	Trẻ biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm như: Bếp đang đun, phích nước nóng, bàn là, bật lửa…, (Nơi nguy hiểm: Ao, hồ, giếng, suối...) không được phép sờ vào hoặc đến gần.		1, 4, 8 ,9
	24-36T	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.			
14	18-24T	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh như: Sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế, lan can...(Chơi nghịch các vật sắc nhọn) khi được nhắc nhở.		2, 7
	24-36T	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.			
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức					
15	18-24T	Trẻ thích sờ nắn, nhìn, nghe...để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tìm (đồ chơi; đồ vật) vừa mới cất giấu.	- Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh. - Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh. - Ngửi mùi của một số hoa, quả quen thuộc, gần	1->9

				gũi - Nếm vị của một số quả, thức ăn	
	24-36T	Trẻ thích sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.		- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc.) - Sờ nắn, nhìn, ngửi… đồ vật, hoa, quả, đề nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng – mềm, trơn (nhẵn) – xù xì.	
16	18-24T	Trẻ bắt chước hành động đơn giản của những người thân.	- Hành động nói, cười, đi, chạy.		1, 3
	24-36T	Trẻ chơi bắt chước được một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và nhóm/lớp.		
17	18-24T	Trẻ chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên (một số đặc điểm bên ngoài) của bản thân - Tên/công việc của một số/những người thân gần gũi trong gia đình/nhóm lớp.	- Hình ảnh của bản thân trong gương	1, 2, 4
	24-36T	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần		- Tên của cô giáo, các bạn trong nhóm/lớp.	

		gũi khi được hỏi.			
18	18-24T	Trẻ chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi.	- Tên (chức năng chính) một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.		2
	24-36T	Trẻ có thể nói được chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.			
19	18-24T	Trẻ có thể chỉ/ lấy nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn.	- Tên, đặc điểm nổi bật (công dung) đồ dùng, (cách sử dụng) đồ chơi quen thuộc - Tên (cách sử dụng) của phương tiện giao thông gần gũi - Tên và đặc điểm nổi bật (Một số đặc điểm nổi bật) của con vật, hoa quả quen thuộc (rau)	- Đồ chơi, đồ dùng của bản thân	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9
	24-36T	Trẻ nhận biết được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.			
20	18-24T	Trẻ có thể chỉ hoặc lấy đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	- Màu đỏ, xanh (vàng)		1, 2, 3, 9
	24-36T	Trẻ có thể chỉ/ nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu.		- Số lượng một - nhiều.	
21	24-36T	Trẻ có thể chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước (To, nhỏ). - Hình tròn – hình vuông - Vị trí trong không gian (trên – dưới – trước – sau) so với bản thân trẻ.		2, 3, 4, 8, 9

<table>
<tr><td colspan="6">3. Phát triển ngôn ngữ</td></tr>
<tr><td rowspan="3">22</td><td>18-24T</td><td>Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay...</td><td colspan="2" rowspan="3">- Nghe và thực hiện một số yêu cầu (các yêu cầu) bằng lời nói.
- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau
- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật hiện tượng quen thuộc</td><td rowspan="3">1, 3, 4, 5, 8</td></tr>
<tr><td rowspan="2">18-24T</td><td>Trẻ có thể hiểu được các từ "không": dừng hành động khi nghe "Không được lấy!";"Không được sờ!".</td></tr>
<tr><td>24-36T</td><td>Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 – 3 hành động.</td></tr>
<tr><td rowspan="2">23</td><td>18-24T</td><td>Trẻ có thể trả lời được câu hỏi đơn giản "Ai đây?" "Con gì đây?"; "Cái gì đây?"...</td><td rowspan="2">- Trả lời và đặt câu hỏi: "Con gì?"; "Cái gì?"; "Làm gì?" (ở đâu? Thế nào? Để làm gì? Tại sao?)</td><td></td><td rowspan="2">3, 5, 8</td></tr>
<tr><td>24-36T</td><td>Trẻ trả lời được các câu hỏi: Ai đây? Cái gì đây? …làm gì? …thế nào?</td><td>- Nghe các câu hỏi: : “Cái gì?”, “Làm gì?”, “ở đâu?”, “Để làm gì?”, “Như thế nào?”</td></tr>
<tr><td rowspan="2">24</td><td>18-24T</td><td></td><td colspan="2">- Nghe truyện kể đơn giản theo tranh</td><td rowspan="2">1->9</td></tr>
<tr><td>24-36T</td><td>Trẻ có thể hiểu được nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.</td><td colspan="2">- Nghe các câu truyện ngắn.
- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý
- Lắng nghe khi người lớn đọc sách
- Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. (3,6,8)</td></tr>
</table>

25	18-24T	Trẻ nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: Con vịt, vịt bơi, bé đi chơi...	- Phát âm các âm khác nhau	- Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi	1, 3, 5, 7
	24-36T	Trẻ có khả năng phát âm rõ tiếng.			
26	18-24T	Trẻ đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.	- Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.		1->9
	24-36T	Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.		
27	18-24T	Trẻ nói được câu đơn 2 - 3 tiếng; con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm...	- Nói "Con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm".		2, 3
	24-36T	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 – 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.		1->9
28	18-24T	Trẻ có thể chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn...).	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản (hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.)		2, 4, 5, 8
	24-36T	Trẻ có thể sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản			

		thân - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? Cái gì đây?			
29	24-36T	Trẻ có thể nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.		3, 4
4. Phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mĩ					
30	18-24T	Trẻ có thể nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).	- Nhận ra tên gọi, hình ảnh bản thân		2
	24-36T	Trẻ nói được một vài thông tin về bản thân mình (tên, tuổi).	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.		
31	18-24T				3
	24-36T	Trẻ thể hiện được điều mình thích và không thích.		Nhận biết một số đồ dùng đồ chơi yêu thích của mình.	
32	18-24T	Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi.	- Giao tiếp với (Cô và bạn/ những người xung quanh)		1, 3, 6
	24-36T	Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.			
33	18-	Trẻ có thể cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi	- Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.		2, 3, 6

	24T	của mình với người xung quanh.			
	24-36T	Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, tức giận.		2, 4, 6, 9
		Trẻ biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.			
34	18-24T	Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật.	- Quan tâm đến các con vật nuôi.	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	1, 2, 3, 5
	24-36T	Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.			
35	18-24T	Trẻ chào tạm biệt khi được nhắc nhở.	- Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ "ạ", "dạ".		1, 3, 7
	24-36T	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	- Thực hiện một hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ dạ, vâng ạ, chơi cạnh bạn, không cấu bạn.		4
36	18-24T	Trẻ có thể bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...).	- Bắt chước một vài hành vi xã hội: Bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại.		3
	24-36T	Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.		1->9

		(trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại…).			
37	24-36T	Trẻ chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn: Chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.		3, 7
38	18-24T	Trẻ làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn.	- Một số yêu cầu đơn giản của người lớn: Cất đồ chơi, đồ dùng, để dép vào giá,...		1, 3
	24-36T	Trẻ thực hiện được một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.		2, 5
39	18-24T	Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...).	- Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ (Với các giai điệu khác nhau-2T) - Hát theo/ hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.		1->9
	24-36T	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc.			
40	18-24T	Trẻ thích vẽ, xem tranh.	- Xem tranh.	- Tập cầm bút vẽ.	1->9
	24-36T	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).		- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xâu vòng	

2.2. ĐỘ TUỔI NHÀ TRẺ 25-36 THÁNG TUỔI

a. Nội dung

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
** Phát triển vận động*			
1	Trẻ thực hiện được động tác trong bài thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân	- Hô hấp: Tập hít vào, hở ra - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. - Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân..	1 -> 9
2	Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay	- Đi theo hiệu lệnh - Đi trong đường hẹp - Đi có mang vật trên tay - Đi bước vào các ô - Đi theo đường ngoằn ngoèo - Đứng co 1 chân - Chạy theo hướng thẳng - Chạy đổi hướng	1,2,3,4,5,6,7,8,9

3	Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung-bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1->1, 2m.	- Tung bắt bóng cùng cô - Tung bóng bằng 2 tay - Tung bóng qua dây - Ném bóng vào đích	1,3,4,7,8,9
4	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	- Bò thẳng hướng và có mang vật trên lưng - Bò thẳng hướng theo đường hẹp - Bò chui qua cổng - Bò qua vật cản - Bò theo đường ngoằn ngoèo - Trườn qua vật cản - Trườn chui qua cổng	1,2,3,4,5,6,7,8,9
5	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)	- Ném bóng về phía trước - Nhún bật tại chỗ - Nhún bật về phía trước - Bật qua vạch kẻ - Bật xa bằng 2 chân	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9
6	Trẻ vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện " múa khéo".	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau	2, 4, 6, 8
7	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất, nặn, vẽ tổ chim, xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	- Rót, nhào, khấy, đào, vò xé - Đóng cọc bàn gỗ - Nhón, nhặt đồ vật - Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây	1-> 9

		- Chắp ghép hình - Chồng, xếp 6-8 khối - Tập cầm bút tô, vẽ - Lật mở trang sách	
	** Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe*		
8	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống	1, 4
9	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa	- Luyện tập thói quen ngủ 1 giấc trưa - Chuẩn bị chỗ ngủ	1, 2, 5
10	Trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định	1, 2
11	Trẻ làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh)	- Luyện tập một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; bỏ rác đúng nơi quy định. - Tự phục vụ: Xúc cơm, uống nước - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn ngủ, vệ sinh - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt	1, 2, 3, 4 5, 7
12	Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh	- Tự phục vụ: Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.	3, 6, 9
13	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.	1, 4, 8, 9

14	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.	2, 7
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức			
15	Trẻ thích sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. (- Sờ nắn, nhìn, ngửi… đồ vật, hoa, quả, đề nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng – mềm, trơn (nhẵn) – xù xì. - Tìm đồ vật vừa mới cất giấu	1, 3, 4, 5, 6, 7, 8
16	Trẻ bắt chước được một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và nhóm / lớp.	1, 3
17	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Tên và công việc của những người gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn trong nhóm/lớp.	1, 2, 4
18	Trẻ có thể nói được chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	2
19	Trẻ nhận biết được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng đồ dùng và cách sử dụng đồ chơi quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.	1, 3, 4, 5, 7, 8,9

		- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.	
20	Trẻ có thể chỉ/ nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu.	- Màu đỏ, xanh, vàng. - Số lượng một – nhiều.	1, 2, 3,9
21	Trẻ có thể chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước (To, nhỏ). - Hình tròn – hình vuông - Vị trí trong không gian (trên – dưới – trước – sau) so với bản thân trẻ.	2, 3, 4, 8,9
3. Phát triển ngôn ngữ			
22	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 – 3 hành động.	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc - Nghe và thực hiện yêu cầu bằng lời nói.	1, 4
23	Trẻ trả lời được các câu hỏi: Ai đây? Cái gì đây? …làm gì? …thế nào?	- Nghe các câu hỏi: : “Cái gì?”, “Làm gì?”, “ở đâu?”, “Để làm gì?”, “Như thế nào?” - Trả lời và đặt câu hỏi: Cái gì? Làm gì? ở đâu? Thế nào? Để làm gì? Tại sao?	3, 5, 8
24	Trẻ có thể hiểu được nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý - Lắng nghe khi người lớn đọc sách - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.	1-> 9

25	Trẻ có khả năng phát âm rõ tiếng.	- Phát âm các âm khác nhau.	3, 5, 7
26	Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.	1 -> 9
27	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 – 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	1 -> 9
28	Trẻ có thể sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? Cái gì đây?	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.	2, 4, 5, 8
29	Trẻ có thể nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	3, 4
4. Phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mĩ			
30	Trẻ nói được một vài thông tin về bản thân mình (tên, tuổi).	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.	2
31	Trẻ thể hiện được điều mình thích và không thích.	- Nhận biết một số đồ dùng đồ chơi yêu thích của mình.	3
32	Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh.	6
33	Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn,		2, 4, 6, 9

	sợ hãi.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, tức giận.	
34	Trẻ biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.		
35	Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Quan tâm đến các con vật nuôi.	5
36	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	- Thực hiện một hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ dạ, vâng ạ, chơi cạnh bạn, không cấu bạn.	4
37	Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại…).	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	1->9
38	Trẻ chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.	3, 7
39	Trẻ thực hiện được một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.	2, 5
40	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.	1 -> 9
41	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xâu vòng	1-> 9

		- Xem tranh.	

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hớn hở, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

1.2. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12-36 tháng tuổi.

1.3. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai, trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

1.4. Hoạt động chơi – tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mĩ.

1.5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ cảm giác sảng khoái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỉ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết trung thu, Tết cổ truyền, tết Thiếu nhi…).

2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

- Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

3. Phương pháp giáo dục

3.1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần guĩ cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

3.2. Nhóm phương pháp trực quan – minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói và các minh họa phù hợp.

3.3. Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi

- Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

- Sử dụng các yếu tố chơi, trò chơi dân gi quan thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

- Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

3.4. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể truyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn và chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng và dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

3.5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ…), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển, tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

V. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình GDMN, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hằng ngày

1.1. Mục đích đánh giá: Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ
- Trạng thái cảm xúc, thái độ hành vi của trẻ
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

2.1. Mục đích đánh giá: Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, KNXH và thẩm mĩ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.
- Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (6, 12, 18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

B. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HIỆN MẪU GIÁO

I. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, kỹ năng xã hội và thẩm mĩ, chuẩn bị cho trẻ vào học tiểu học.

1. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi
- Có một số tố chất vận động: Nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế

- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăm uống đối với sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

2. Phát triển nhận thức

- Ham hiểu biết, thích khám phá tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói…) với ngôn ngữ nói là chủ yếu
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán

3. Phát triển ngôn ngữ

- Có khả năng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ…)
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hằng ngày
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi
- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết
- Trẻ nghe, hiểu và nói rõ ràng được các từ, các câu Tiếng việt

4. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh
- Có một số phẩm chất cá nhân; mạnh dạn, tự tin, tự lực
- Có một số kỹ năng sống: Tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ
- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi

5. Phát triên thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp rong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn bảo vệ cái đẹp.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Phân phối thời gian

- Chương trình thực hiện 35 tuần: Học kỳ I bắt đầu thực hiện chương trình từ ngày 08/9/2025, ngày kết thúc học kỳ 1 vào ngày 16/01/2026, (Có 18 tuần thực học). Học kỳ II bắt đầu từ ngày 21/01/2026, ngày kết thúc học kỳ II vào ngày 22/5/2026 (Có 17 tuần thực học).

2. Chế độ sinh hoạt

- Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở trường mầm non một cách hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nền nếp, thói quen và những kỹ năng sống tích cực.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ MẪU GIÁO

Thời gian	Hoạt động
80 – 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học
40 – 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 – 30 phút	Ăn bữa phụ
70 – 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 – 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:

+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của một trẻ trong một ngày là: 1230 – 1320 Kcal.

+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của một trẻ trong một ngày chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.

- Số bữa ăn tại trường MN: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 1,6 – 2,0 lít/ trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ

- Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

1.3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lí rác, nước thải.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng chống các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp

2. GIÁO DỤC

2.1. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 3 – 4 TUỔI

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
1. Lĩnh vực giáo dục phát triển thể chất			
**** Phát triển vận động***			
1	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ.	1->9

		+ Co duỗi chân	
2	Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	- Đi kiễng gót. - Đi trong đường hẹp	1, 2, 6,8 9
3	Trẻ có thể kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	Trẻ có thể kiểm soát được vận động: - Đi(4),chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh - Đi (6), chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc. - Chạy liên tục trong đường dích dắc (9)	3, 4, 6, 7, 9
4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liền (đường kính bóng 18cm).	- Lăn bóng với cô. - Tung bắt bóng với cô - Đập bắt bóng với cô - Đập bắt bóng tại chỗ - Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang. - Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng dọc.	1, 5, 6, 7,9
5	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	- Chạy 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Bò theo hướng thẳng. - Bò theo đường dích dắc. - Bò chui qua cổng. - Bò trong đường hẹp. - Trườn về phía trước. - Trườn theo hướng thẳng	

		- Ném xa bằng 1 tay. - Ném trúng đích ngang bằng 1 tay. - Bước lên, xuống bục cao (cao 30cm). - Bật tại chỗ. - Bật về phía trước. - Bật xa 20 – 25 cm	1-> 9
6	Trẻ thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau.	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay.	2, 3
7	Trẻ có thể phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. - Tự cài, cởi cúc.	- Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài, cởi cúc.	1-> 9
**** Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe***			
8	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc.	2, 5, 6
9	Trẻ có thể kể tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau…	- Nhận biết một số món ăn quen thuộc hàng ngày.	1, 3, 5, 6

10	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…).	2, 3, 6
11	Trẻ có thể thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo...	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1, 2, 4
12	Trẻ có thể sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.		3
13	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi…	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	5
14	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khoẻ con người - Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	2, 4, 7, 8
15	Trẻ có thể nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	3
16	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi …) khi được nhắc nhở	- Nhận biết những nơi không an toàn và nguy hiểm.	3, 8
17	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở:		1, 2, 6

	- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	
2. Lĩnh vực giáo dục phát triển nhận thức			
**** Khám phá khoa học***			
18	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	6, 8
19	Trẻ có thể sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.		1,2, 3, 5, 6, 7, 8
20	Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.		6, 8
21	Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.		1, 3, 6, 7, 8
22	Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.		

23	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật	- Dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát.	1, 3, 5, 6, 7, 8
24	Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	5, 6
25	Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Một số điều quan sát qua hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình	3, 5, 7
**** Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán***			
26	Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 đếm theo khả năng. - 1 và nhiều - Xếp tương ứng 1 - 1 ghép đôi	1,3,4,5, 8
27	Trẻ có thể đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.		
28	Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		
29	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.	3, 4, 5, 9
30	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	- Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	3, 4, 5, 9
31	Trẻ có thể nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp xen kẽ	6

32	Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước (Cao – thấp; To – nhỏ; dài – ngắn)	6,7
33	Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để chắp ghép.	3, 7
34	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2
**** Khám phá xã hội***			
35	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	- Tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân.	2
36	Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên (ông, bà, cô, bác, anh, chị...) trong gia đình.	- Tên của bố mẹ, các thành viên (ông, bà, cô, bác, anh, chị...) trong gia đình.	3
37	Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (bản, xã, tỉnh) khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình	- Địa chỉ (bản, xã, tỉnh) gia đình.	3
38	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	1
39	Trẻ có thể kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông (thóc, sắn, ngô, khoai…), nghề xây dựng (nhà ở, bếp, bể..) khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến	4

40	Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: (Ngày khai giảng, Tết Trung thu, tết nguyên đán (ném còn, cầu mưa, cầu mùa … qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Tên của một số ngày lễ hội (Ngày khai giảng, Tết Trung thu, ném còn, cầu mưa,cầu mùa…)	1,4, 5, 6, 7, 9
41	Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh (Nậm Khẩu Hú; Đài tưởng niệm) ở địa phương.	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh (Nậm Khẩu Hú; Đài tưởng niệm) của địa phương	9
3. Lĩnh vực giáo dục phát triển ngôn ngữ			
42	Trẻ có thể thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ".	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản	3
43	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả…	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	1, 2, 3, 4, 6, 7
44	Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	1, 5
45	Trẻ nói rõ các tiếng	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.	1-> 9
46	Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào?	1, 2, 3, 7
47	Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	1->9
48	Trẻ có thể kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..	- Kể lại sự việc.	6, 7
49	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1->9

50	Trẻ có thể kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Kể lại một và tình tiết của truyện đã được nghe.	1->9
51	Trẻ biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên	5, 6
52	Trẻ sử dụng các từ "Vâng ạ", "Dạ", "Thưa"… trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép	2
53	Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	5
54	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và "đọc" truyện. - Giữ gìn sách	2, 4, 8
55	Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ	3, 5
56	Trẻ thích vẽ, 'viết' nguệch ngoạc	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện	1->9
		- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)	1, 7
4. Lĩnh vực giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội			
57	Trẻ có thể nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân.	Tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân	2

58	Trẻ có thể nói được điều bé thích, không thích.	Những điều bé thích, không thích.	1, 5, 6, 7, 8
59	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	Tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi	4
60	Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	Thực hiện công việc đơn giản được giao (Chia giấy vẽ, cất đồ chơi, cất bút...)	5
61	Trẻ có thể nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói...	1, 3
62	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	4, 5, 6
63	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ	9
64	Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.		
65	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). - Nhận biết hành vi "đúng" - "sai", "tốt" - "xấu". - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	1, 3, 7
66	Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).	2, 3
67	Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Chờ đến lượt.	1
68	Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	- Chơi hoà thuận với bạn.	1->9
69	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối	5, 6, 9

70	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Tiết kiệm điện, nước.	1, 2, 3, 6, 8, 9
5. Lĩnh vực giáo dục phát triển thẩm mỹ			
71	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	6, 8
72	Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.		
73	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	1->9
74	Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát	1-> 9
75	Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh hoạ).	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	1-> 9
76	Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	1, 2, 4, 9
77	Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	1->9
78	Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.		3, 6, 8

79	Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.		1->7
80	Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.		7, 9
81	Trẻ có thể nhận xét các sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	8
82	Trẻ có thể vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	1-> 9
83	Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	5, 6, 7, 9
84	Trẻ có thể đặt tên cho sản phẩm tạo hình	- Đặt tên cho sản phẩm của mình	7

2.2. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 4 - 5 TUỔI

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

a. Mục tiêu, nội dung

Mục tiêu		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
TT	**Mục tiêu**		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
1	Trẻ có thể thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Nhún chân.	1->9

		+ Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	
2	- Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.	- Đi bằng gót chân - Đi khuỵu gối - Đi trên ghế thể dục.	1, 2, 8,9
3	Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt dích dắc).	- Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Đi thay đổi hướng (dích dắc) theo vật chuẩn - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn. - Chạy chậm 60-80m	3, 4, 5, 6, 8, 9
4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng dược 4-5 lần liên tiếp.	- Tung bóng lên cao và bắt - Tung bắt bóng với người đối diện. - Đập và bắt bóng tại chỗ. - Ném xa bằng 1 tay (3,8), 2 tay - Ném trúng đích đứng.	1, 3, 5, 6, 7, 8, 9
5	- Trẻ có thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Chạy 15m trong khoảng 10 giây. - Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. - Bò dích dắc qua 5 điểm. - Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Trườn theo hướng thẳng. - Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.	1->9

		- Trèo lên, xuống 5 gióng thang. - Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân. - Bật liên tục về phía trước - Bật xa 35 - 40cm. - Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). - Bật tách chân, khép chân qua 5 ô - Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. - Nhảy lò cò 3m	
6	Thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay - Gập, mở, các ngón tay,	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gắn, nối ...	4, 9
7	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	- Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, xâu, buộc dây.	1-> 9
	**** Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe***		
8	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng).	2, 5, 6

9	Trẻ có thể nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	4, 6, 9
10	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và Ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…).	1, 2, 3, 6
11	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.	1, 2, 3
12	- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.		3
13	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau… - Không uống nước lã.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	1, 2, 6
14	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khoẻ con người. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	3, 4, 6, 8

15	Trẻ có thể nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	1, 3
16	Trẻ có thể nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước…là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	- Nhận biết những nơi không an toàn và nguy hiểm.	1, 8
17	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Trẻ biết không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm.	1, 2, 6
18	Trẻ có thể nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	3, 7, 8
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức.			
**** Khám phá khoa học***			

19	Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?....	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu. - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	6, 8
20	Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.		1, 2, 3, 5, 6, 7, 8
21	Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.		6, 8
22	Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.		1, 3, 5, 6, 7, 8
23	Trẻ có thể nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát		1, 3, 4, 5, 6, 7, 8
24	Trẻ có thể nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: "Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn"	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	1, 5, 6, 8
25	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.	1, 3, 4, 5,

	hiệu	- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.	6
26	Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	7
27	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... - Thể hiện vai chơi trong trò chơi đóng vai theo chủ đề gia đình, phòng khám bệnh, xây dựng công viên... - Hát các bài hát về cây, con vật... - Vẽ, xé, dán, nặn, ghép hình... cây cối, con vật...	- Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... - Thể hiện vai chơi trong trò chơi đóng vai theo chủ đề gia đình, phòng khám bệnh, xây dựng công viên... - Hát các bài hát về cây, con vật... - Vẽ, xé, dán, nặn, ghép hình... cây cối, con vật...	3, 5, 7
**** Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán***			
28	Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng - Xếp tương ứng 1-1 ghép đôi	1, 3, 4, 5, 8, 9
29	Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		
30	Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		
31	Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	
32	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.	1, 3, 4, 5.
33	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	- Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	

34	Trẻ có thể nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..).	3, 7
35	Trẻ có thể nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	6
36	Trẻ có thể sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	6, 8
37	Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,....)	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	3
38	Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	3, 7
39	Trẻ có thể sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	2
40	Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8
**** Khám phá xã hội***			
41	Trẻ có thể nói họ và tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	- Họ tên, tuổi, giới tính (nam, nữ), đặc điểm bên ngoài (tóc, quần, áo, béo, gầy, cao, thấp) sở thích (thích, không thích) của bản thân.	2
42	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu (đi chơi, cùng ăn các món ăn, đi ngủ...) của gia đình.	3
43	Trẻ có thể nói được địa chỉ của gia đình mình (tên bản, tỉnh) khi được hỏi, trò chuyện.	- Địa chỉ gia đình (tên bản, tỉnh)	3
44	Trẻ có thể nói được tên và địa chỉ của trường (thuộc bản, xã, tỉnh), lớp (thuộc bản, xã) khi được hỏi, trò	- Tên, địa chỉ của trường (thuộc bản, xã, tỉnh); lớp (thuộc bản, xã)	1

	chuyện.		
45	Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.	1
46	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm (béo, gầy, cao, thấp), trang phục dân tộc Thái, K'mú của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn (béo, gầy, cao, thấp), trang phục dân tộc Thái, K'mú; các hoạt động của trẻ ở trường	1, 2
47	Trẻ có thể kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương	4
48	Trẻ có thể kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội (Ngày hội đến trường của bé, Tết nguyên đán được đi chơi, Tết Trung Thu được rước đèn, phá cỗ; lễ hội mùa xuân chơi ném còn, ngày 20/11....; ngày 22/12...; ngày 8/3....)	- Tên và đặc điểm của một số ngày lễ hội (Ngày hội đến trường của bé, Tết nguyên đán được đi chơi, tết trung thu được rước đèn, phá cỗ; lễ hội mùa xuân chơi ném còn..., ngày 20/11....; ngày 22/12...; ngày 8/3....)	1,2, 4, 5, 6, 7, 9
49	Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp (Khu vui chơi Nậm Khẩu Hú), di tích lịch sử ở địa phương (Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ)	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích (Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ), danh lam, thắng cảnh (Khu vui chơi Nậm Khẩu Hú), sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.	9
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ			
50	Trẻ có thể thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng".	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu	4
51	Trẻ có thể hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ…	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm	1, 2, 3, 5, 6, 7
52	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Trả lời và đặt các câu hỏi: „ai?"; „Cái gì?"; „Ở đâu?"; „Khi nào?"; Để làm gì?"	2, 3, 5 1 , 2, 3, 7

53	Trẻ có thể nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó	1 -> 9
54	Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,…		
55	Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép..	1->9
56	Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	8
57	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1->9
58	Trẻ biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Kể lại truyện đã được nghe.	1->9
59	Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch.	6
60	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cám ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	1, 4
61	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp	5
62	Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh	3, 4, 5
63	Trẻ có thể chọn sách để xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Giữ gìn, bảo vệ sách.	5
64	Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "đọc" sách theo tranh minh họa ("đọc vẹt").	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.	3, 4, 5, 6

		+ Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - "Đọc" truyện qua các tranh vẽ.	
65	Trẻ có thể nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)	1, 7
66	Trẻ biết sử dụng kí hiệu để "viết": tên, làm vé tầu, thiệp chúc mừng,..	- Nhận dạng một số chữ cái.. - Tập tô, tập đồ các nét chữ.	8, 9
4. Lĩnh vực giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội			
67	Trẻ có thể nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân, tên bố, mẹ.	- Tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân, tên bố, mẹ.	2, 3
68	Trẻ có thể nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	- Sở thích, khả năng của bản thân.	2, 5, 6
69	Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		1->9
70	Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).		4
71	Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh	2, 3
72	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình ...	2, 6, 7
73	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ	9
74	Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		

75	Trẻ biết một vài cảnh đẹp Khu vui chơi Nậm Khẩu Hú), (Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ), lễ hội của quê hương, đất nước (Tết nguyên đán, tết trung thu, Ngày 2/9; ném còn, ngày 20/11; ngày 22/12; ngày 8/3)	- Quan tâm đến di tích lịch sử (Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ), cảnh đẹp (Khu vui chơi Nậm Khẩu Hú), lễ hội của quê hương, đất nước (Tết nguyên đán, tết trung thu, Ngày 2/9; ném còn, ngày 20/11; ngày 22/12; ngày 8/3).	6, 9
76	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Phân biệt hành vi "đúng"-"sai", "tốt" - "xấu". - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	1, 3, 7, 9
77	Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.	1, 2, 3, 6
78	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Lắng nghe ý kiến của người khác.	4
79	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt.	2
80	Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).	- Hợp tác với bạn. - Quan tâm, giúp đỡ bạn.	1->9
81	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối	5, 6
82	Trẻ biết không bẻ cành, bứt hoa.		6, 9
83	Trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường	1, 3, 5
84	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	- Tiết kiệm điện, nước.	1, 3, 8
5. Lĩnh vực giáo dục phát triển thẩm mỹ			
85	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong	6, 8

	các sự vật, hiện tượng.	thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
86	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.		
87	Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	- Nghe các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	1->9
88	Trẻ có thể hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	1->9
89	Trẻ có thể vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	1->9
90	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	1-> 9
91	Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc , kích thước, hình dáng/đường nét.	1->9
92	Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		3, 6, 7, 8
93	Trẻ biết làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		1->8
94	Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		2, 3, 7, 9
95	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc,	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	7

	đường nét, hình dáng.		
96	Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	8
97	Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	4, 6, 9
98	Trẻ có thể nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	5, 9
99	Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	6

2.3. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 5-6 TUỔI

I. Mục tiêu, nội dung

TT	Mục tiêu	Nội dung	Chủ đề thực hiện
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
a) Phát triển vận động			
1	Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	` Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). ` Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. ` Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. ` Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. ` Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông,	1->9

		chân bước sang phải, sang trái ` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. ` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.	
2	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,3m. ` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. ` Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.	` Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuỵ gối. ` Đi trên dây (Dây đặt trên sàn) ` Đi trên ván kê dốc. ` Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát. ` Nhảy lò cò 5 m. ` Đi nối bàn chân tiến, lùi	1,3,4,6,8,9
3	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. ` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. ` Đi thay đổi hướng (dích dắc) theo hiệu lệnh. ` Chạy thay đổi hướng (dích dắc) theo hiệu lệnh.	2,3,6,9
4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). ` Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.	` Tung bóng lên cao và bắt. ` Đập và bắt bóng tại chỗ. ` Đi và đập bắt bóng. ` Ném trúng đích đứng bằng 1 tay, 2 tay ` Ném bắt bóng với người đối diện	1,4,5,6,9

5	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. ` Ném trúng đích ngang (cao 1,5 m, xa 2m). ` Bò vòng qua 5-6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	` Chạy 18m trong khoảng 10 giây. ` Chạy chậm khoảng 100-120m. ` Bò bằng bàn tay, bàn chân 4-5m. ` Bò dích dắc qua 7 điểm. ` Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. ` Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. ` Trèo lên xuống 7 gióng thang. ` Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. ` Tung, đập bắt bóng tại chỗ ` Ném trúng đích ngang bằng 1 tay, 2 tay ` Chuyền bắt bóng qua đầu, qua chân. ` Bật liên tục vào vòng. ` Bật xa 40 - 50 cm. ` Bật nhảy từ trên cao xuống 40 - 45cm. ` Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. ` Bật qua vật cản 15 – 20 cm.	1->9
6	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. ` Gập, mở lần lượt từng ngón tay.	` Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. ` Bẻ nắn.	2,5
7	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. ` Cắt được theo đường viền của hình vẽ. ` Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. ` Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya)	` Lắp ráp ` Xé, cắt đường vòng cung. ` Tô, đồ theo nét. ` Cài, cởi cúc, kéo khóa (Phéc mơ tuya), xâu, luồn, buộc dây.	1->9
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
8	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: ` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá...	` Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.	2

	` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả…		
9	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo…	` Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	1,4
10	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	` Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. ` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…)	2,6
11	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. ` Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giật nước cho sạch. ` Trẻ rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.	` Tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng. ` Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. ` Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	1,2,3
12	` Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo	` Sử dụng đồ dùng trong ăn uống	3
13	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. ` Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. ` Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. ` Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường	` Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	1,6

14	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: ` Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. ` Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. ` Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Che miệng khi ho, hắt hơi. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. ` Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.	` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể đối với sức khỏe con người ` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người ` Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết ` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. ` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.	2,4,5,6,8
15	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.	` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	2,3
16	Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần.	` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.	3,8
17	` Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: ` Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc... ` Biết không tự ý uống thuốc. ` Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	` Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.	1,6
18	Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. ` Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... ` Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.	` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	1,3,6,8

	+ Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo ` Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.		
19	Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: ` Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. ` Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. ` Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	` Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	1,7
20	Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng	` Tập lyện kỹ năng: Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng	2
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức			
a) Khám khá khoa học			
21	Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...	` Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. ` Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. ` Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu. ` Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. ` Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. ` So sánh sự khác và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. ` Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. ` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và	6,8
22	Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.		1,2,3,5,6,7,8
23	Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.		6,8

24	Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	cây theo mùa. ` Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. ` Các nguồn nước trong môi trường sống. ` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. ` Một số đặc điểm, tính chất của nước. ` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. ` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	1,2,3,5,6,7,8
25	Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đói tượng được quan sát		
26	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	` Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.	1,3,5,6
27	Trẻ có khả năng loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.	` Loại một đối tượng không cùng nhóm.	5,6
28	Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: "Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi".	` Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. ` Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	1,3,5,6,8
29	Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	9
30	Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.	3,4,7,9
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán			
31	Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...	` Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	
32	Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm		

	theo khả năng.		1,3,4,5,7,9
33	Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.		
34	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	` Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	
35	Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	` Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	1,3,4,5,7,9
36	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.		
37	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	` Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe,…)	3,7
38	Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. ` Tạo ra quy tắc sắp xếp.	6
39	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.		
40	Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp		
41	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	` Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. ` Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. ` Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	6,8
42	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	` Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. ` Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. ` Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế.	3,4,7

43	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.	` Xác định vị trí của đồ vật (phía trước-phía sau; phía trên-phía dưới; phía phải-phía trái; phía trong-phía ngoài) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	2
44	Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	` Gọi tên các thứ trong tuần; các mùa trong năm	8
		` Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan	1
45	Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày	` Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.	2
46	Trẻ nói được ngày trên lốc lịch và giờ chẵn trên đồng hồ	` Nhận biết ngày trên lốc lịch và giờ chẵn trên đồng hồ	9
C) Khám phá xã hội			
47	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính (nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	` Họ tên, ngày sinh, giới tính (nam, nữ), đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.	2,3
48	Trẻ nói tên, tuổi, giới tính (nam, nữ), công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	` Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn), nhu cầu của gia đình, địa chỉ (bản, xã, tỉnh) gia đình.	3
49	Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (bản, xã, tỉnh), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.		
50	Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	` Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. ` Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1
51	Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		
52	Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi		

	được hỏi, trò chuyện.		
53	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."	` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	4
54	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày Quốc Khánh (ngày 2/9) cả bản em treo cờ, bố mẹ nghỉ làm và cho em đi chơi phố.".	` Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	1,4,5,6,7,9
55	Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước		9
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ			
56	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái",...	` Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp	4
57	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)	` Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.	1,3,5,6,7
58	Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại	` Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. ` Trả lời và đặt các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?". ` Đặt các câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm bằng gì?".	1,3,5,6,7,8
59	Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	` Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.	1->9

60	Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh.		
61	Trẻ biết dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ đinh, câu mệnh lệnh...	` Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu đơn ghép khác nhau.	1->9
62	Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật.	` Kể lại sự việc theo trình tự.	7
63	Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ.	` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi ` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồn dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	1->9
64	Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, cao dao, đồng dao..	` Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	
65	Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.	` Kể chuyện sáng tạo	8
66	Trẻ có thể đóng được vai của nhân vật trong truyện.	` Đóng kịch	5,7
67	Trẻ biết sử dụng các từ: " cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; " Thưa"; "Dạ"; " Vâng"...phù hợp với tình huống.	` Sử dụng các từ biểu cảm hình tượng.	3
68	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.	` Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	6
69	Trẻ biết chọn sách để "đọc" và xem.	` Xem và đọc các loại sách khác nhau.	

70	Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	` Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu ` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách.	1,2,4
71	Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách	` Giữ gìn, bảo vệ sách.	4
72	Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	` Kể truyện theo đồ vật, theo tranh.	4,8
73	Trẻ biết kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định	` Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.	1->9
74	Trẻ thích đọc theo truyện tranh đã biết	` "Đọc" truyện qua các tranh vẽ.	8
75	Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, biển báo giao thông...	` Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	1,7
76	Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	` Tập tô, tập đồ các nét chữ. ` Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	1->9
77	Trẻ nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt.	` Nhận dạng các chữ cái	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội			
78	Trẻ nói được tên, tuổi, giơi tính (nam, nữ) của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	Thực hiện thông qua nội dung khám phá xã hội lĩnh vực PT nhận thức)	2,3
79	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không làm được.	` Sở thích, khả năng của bản thân.	2
80	Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bên ngoài, giới tính (nam, nữ), sở thích và khả năng).	` Điểm giống khác nhau của mình với người khác.	

81	Trẻ biết mình là con/cháu/ anh/chị/ em trong gia đình.	` Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	1,3
82	Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	` Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)	1,3
83	Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.		
84	Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)	` Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	4
85	Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.	2,5
86	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	` Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.	6
87	Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	` Mối liên hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. ` Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	1,3
88	Trẻ có thể nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân	` Khả năng và sở thích của bạn bè và người thân	2,3
89	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..).	` Kính yêu Bác Hồ	9
90	Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		
91	Trẻ biết một vài cảnh đẹp (Khu vui chơi Nậm Khẩu Hú, cầu Bản Tâu, hồ Pá Khoang, Khu sinh thái Him Lam…	` Quan tâm đến di tích lịch sử (Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ), cảnh đẹp (Khu vui chơi Nậm Khẩu Hú,	9

	), di tích lịch sử (Đài tường Niệm các anh hùng Liệt sĩ; bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Đồi A1…), lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn..) của quê hương, đất nước (ném còn, lễ hội Hoa Ban, cầu mưa, cầu mùa)	cầu Bản Tâu), lễ hội và một vài nét văn hóa của quê hương (Trang phục, món ăn, ném còn, lễ hội Hoa Ban, cầu mưa, cầu mùa), đất nước.	
92	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	` Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). ` Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "Sai"; "Tôt" - " Xấu".	1,3,6,7
93	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép, lịch sự.	1,3
94	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	` Lắng nghe ý kiến của người khác	2
95	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	` Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.	4
96	Trẻ biết chờ đến lượt.	` Chờ đến lượt.	5
97	Trẻ biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	` Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.	7
98	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.	` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.	5,6
99	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	` Giữ gìn vệ sinh môi trường.	1
100	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa..).		6
101	Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	` Tiết kiệm điện, nước.	1,8

102	Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân	` Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	8
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ			
103	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	` Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	6,8
104	Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục…của các tác phẩm tạo hình.		9
105	Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	` Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển) ` Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	1->9
106	Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	` Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	1->9
107	Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	` Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. ` Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	1->9
108	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	` Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.	6,7
109	Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	` Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, khích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	1->9
110	Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		3->8

111	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		1,2,4,5,6,9
112	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		3,4,5,6,7
113	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	` Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.	7
114	Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhac, bài hát yêu thích.	` Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. ` Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn).	5,8,9
115	Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		
116	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. ` Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	6,7
117	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	` Đặt tên cho sản phẩm của mình.	4

2.4. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO GHÉP 3, 4T

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					

1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	` Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Co và duỗi tay ` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên.(kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). ` Cúi về phía trước. ` Quay sang trái, sang phải ` Nghiêng người sang trái, sang phải. ` Ngồi xổm, đứng lên; ` Bật tại chỗ	` Bắt chéo 2 tay trước ngực ` Bước lên phía trước, sang ngang. ` Co duỗi chân.	1->9
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh		` Vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu) ` Ngửa người ra sau. ` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	
3	3	Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). ` Đi kiễng gót liên tục 3m.		` Đi kiễng gót. ` Đi trong đường hẹp.	1,2,8,9
4	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.		` Đi khuỵu gối. ` Đi bằng gót chân, đi lùi. ` Đi trên ghế thể dục. ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Nhảy lò cò 3 m.	1,2,3,8,9
5	3	Trẻ có thể kiểm soát được vận động: ` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. ` Chạy liên tục trong đường dích dắc (3-4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. ` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.	` Đi thay đổi hướng theo đường dích dắc. ` Chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc.	3,4,6,9
6	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt dích dắc).		` Đi dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. ` Chạy dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn.	

7	3	Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). ` Tự đập - bắt bóng được 3 lần liền (đường kính bóng 18cm).	` Đập và bắt bóng với cô, tại chỗ. ` Tung bóng (với cô ; với người đối diện.	` Lăn bóng với cô.	1,6,7
8	4	Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). ` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		` Tung bóng lên cao và bắt.	
9	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. ` Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). ` Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	` Trườn theo hướng thẳng. ` Bò (Theo hướng thẳng; bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. ` Bò chui qua cổng. ` Bò dích dắc (5,6)/qua 5 điểm. ` Chuyền bắt bóng: (2 bên theo hàng ngang, hàng dọc, qua đầu, qua chân ` Bật xa (20 - 25cm (4,7,9); 35-40 cm. ` Bật về phía trước liên tục về phía trước. ` Ném xa bằng 1 tay. ` Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang, Đích đứng	` Chạy 15m theo hướng thẳng. ` Trườn về phía trước. ` Bước lên, xuống bục cao 30cm. ` Bật tại chỗ.	1->9
10	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. ` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). ` Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.		` Chạy 15 m trong khoảng 10 giây ` Chạy chậm 60 - 80 m. ` Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m. ` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm ` Trèo lên, xuống 5 gióng thang. ` Ném xa bằng 2 tay. ` Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm. ` Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. ` Bật qua vật cản cao 10 - 15 cm	
11	3	Trẻ thực hiện được các vận động: ` Xoay tròn cổ tay. ` Gập, đan ngón tay vào nhau		` Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. ` Đan, tết.	1,2,4,5,6

12	4	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Cuộn - xoay tròn cổ tay. ` Gập, mở, các ngón tay.		` Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuôt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gắn, nối.... ` Gập giấy.	
13	3	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. ` Vẽ được hình tròn theo mẫu. ` Cắt thẳng được một đoạn 10cm. ` Xếp chồng 8-10 khối không đổ. ` Tự cài, cởi cúc.	` Cài, cởi cúc ` Xé, tô	` Xếp chồng các hình khối khác nhau ` Xé dán giấy. ` Sử dụng kéo, bút. ` Tô vẽ nguệch ngoạc.	1->9
14	4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây. ` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. ` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		` Xâu, buộc dây ` Lắp ghép hình ` Cắt đường thẳng. ` Vẽ hình.	
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
15	3	Trẻ có thể nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	` Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc.		1,2,6
16	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: ` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. ` Rau, quả chín có nhiều vitamin.	` Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng)		
17	3	Trẻ có khả năng biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau…	` Nhận biết một số món ăn quen thuộc.		3,5
18	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.		

<table>
<tr><td>19</td><td>3</td><td>Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.</td><td colspan="2" rowspan="2">` Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.<br>` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…).</td><td rowspan="2">2,6</td></tr>
<tr><td>20</td><td>4</td><td>Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.</td></tr>
<tr><td>21</td><td rowspan="2">3</td><td>Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn:
` Rửa tay, lau mặt, súc miệng.<br>` Tháo tất, cởi quần, áo....</td><td rowspan="4">` Làm quen/tập đánh răng, lau mặt.<br>` Tập/rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.
` Tập/ luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống</td><td rowspan="2">` Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.</td><td rowspan="4">1,2,3,4</td></tr>
<tr><td>22</td><td>` Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.</td></tr>
<tr><td>23</td><td rowspan="2">4</td><td>Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở:
` Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.<br>` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.</td><td rowspan="2">` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.</td></tr>
<tr><td>24</td><td>` Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.</td></tr>
<tr><td>25</td><td>3</td><td>Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...</td><td colspan="2" rowspan="2">` Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe</td><td rowspan="2">1,2,6</td></tr>
<tr><td>26</td><td>4</td><td>Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống:
` Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ.<br>` Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau...
` Không uống nước lã.</td></tr>
</table>

<table>
<tr><td>27</td><td>3</td><td>Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:
` Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.<br>` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.</td><td rowspan="2">` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.<br>` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (cách phòng tránh đơn giản 4T)</td><td>` Nhận biết trang phục theo thời tiết.</td><td rowspan="2">2,4,5,8</td></tr>
<tr><td>28</td><td>4</td><td>Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:
` Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.<br>` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...
` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.<br>` Bỏ rác đúng nơi quy định.</td><td>` Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.<br>` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.</td></tr>
<tr><td>29</td><td>3</td><td>Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở</td><td colspan="2" rowspan="2">` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.</td><td rowspan="2">2,3</td></tr>
<tr><td>30</td><td>4</td><td>Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.</td></tr>
<tr><td>31</td><td>3</td><td>Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.</td><td colspan="2" rowspan="2">` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.</td><td rowspan="2">1,8</td></tr>
<tr><td>32</td><td>4</td><td>Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.</td></tr>
</table>

33	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không tự lấy thuốc uống. ` Không leo trèo bàn ghế, lan can. ` Không nghịch các vật sắc nhọn. ` Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	` Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.		1,3,6,7
34	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. ` Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			
35	4	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: ` Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. ` Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.		` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	1,3,6,8
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức					
a) Khám khá khoa học					
36	3	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	` Chức năng các giác quan và một số bộ phận/các bộ phận khác của cơ thể. ` Đặc điểm nổi bật/đặc điểm	` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. ` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh	6,8

37		Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. ` Tên/đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông. ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật/cây gần gũi. ` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật/cây. ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. ` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. ` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. ` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày	1,2,3,5,6,7,8
38		Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.			6,8
39		Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.			1,3,5,6,7,8
40		Trẻ có thể mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.			
41	4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?....		` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. ` So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi. ` Phân loại theo một số PTGT theo 1-2 dấu hiệu. ` So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa quả. ` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. ` Sự khác nhau giữa ngày và đêm. ` Các nguồn nước trong môi trường sống. `Một số đặc điểm, tính chất của	6,8
42		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.			1,2,3,5,6,7,8
43		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.			6,8
44		Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.			1,3,5,6,7,8

45		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.		nước. ` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. ` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
46	3	Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.			1,3,5,6
47	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.		` Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.	
48	3	Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	` Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.		5,6,8
49	4	Trẻ biết phận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: "Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn".	` Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. ` Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.		1,5,6,8
50	4	Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.		7
51	3	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.		1,5,6
52	4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					

53	3	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	` Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi. ` Đếm trên đối tượng (trong phạm vi 5; trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng)	` 1 và nhiều.	1,2,3,4,5,9
54		Trẻ có thể đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5			
55		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
56	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...			
57		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			
58		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
59	4	Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	` Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.		
60	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. ` Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.		3,4,5,9
61		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.			
62	4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			
63		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
64	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	` Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe,…)		3,7

65	3	Trẻ có thể nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại	` Xếp xen kẽ.	6
66	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại	` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
67	3	Trẻ có thể so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.	` So sánh 2 đối tượng về khích thước.	6,7
68	4	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	` Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. ` Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	6,7,8
69	3	Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	` Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. ` Sử dụng các hình hình học để chắp ghép.	3,7
70	4	Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	`So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật . ` Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	
71		Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản		
72	3	Trẻ có thể sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.	` Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2
73	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).	
74	4	Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	` Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8
C) Khám phá xã hội				

76	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên/họ tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân.		2
77	4	Trẻ nói đúng họ và tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện		` Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.	
78	3	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên (Ông, bà, bố, mẹ, anh, chị…) trong gia đình.	`Tên/họ tên bố, mẹ, địa chỉ gia đình (bản, xã)	` Các thành viên trong gia đình (Ông, bà, bố, mẹ, anh, chị…), địa chỉ gia đình (bản, xã)	3
79		Trẻ nói được địa chỉ (bản) của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.			
80	4	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên (Ông, bà, bố, mẹ, anh, chị…) trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		` Công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ, một số nhu cầu của gia đình.	
81		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (bản, xã) khi được hỏi trò chuyện.			
82	3	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên lớp mẫu giáo, địa chỉ của trường/lớp (bản, xã), tên và công việc của cô giáo. ` Các hoạt động của trẻ ở trường.	` Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp.	1
83	4	Trẻ nói đúng tên và địa chỉ của trường (bản, xã), lớp khi được hỏi, trò chuyện.		` Địa chỉ của trường, lớp, tên và công việc của các cô bác ở trường. ` Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn (béo, gầy, cao, thấp…)	
84		Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			
85		Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm (béo, gầy, cao, thấp…) của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			
86	3	Trẻ có thể kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	` Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.		4

87	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.		
88	3	Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu, giã bánh dày, ném pao... qua trò chuyện, tranh ảnh.	` Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh (Suối Nậm Ty), ngày lễ hội (ngày khai giảng, tết trung thu, giã bánh dày, ném pao)...của địa phương.		1,4,5,6,7,9
89		Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương (Suối Nậm Ty).			9
90	4	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội giã bánh dày, ném pao.	` Đặc điểm nổi bật của một số di tích (Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ), danh lam, thắng cảnh (Suối Nậm Ty) ngày lễ hội (giã bánh dày, ném pao), sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.		1,4,5,6,7, 9
91		Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp (Suối Nậm Ty nằm giữa rừng), di tích lịch sử ở địa phương (Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ)			9
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ					
92	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ"	` Hiểu và làm theo (yêu cầu đơn giản; 2-3 yêu cầu)		4
93	4	Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn mầu đỏ gắn vào bông hoa mầu vàng"			
94	3	Trẻ có thể hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần áo, đồ cơi, hoa, quả...	` Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng, gần gũi, quen thuộc		1,3, 5,6,7
95	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...	` Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công cụ và các từ biểu cảm.		
96	3	Trẻ có thể lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	` Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng		1->9

97	4	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	` Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?". ` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi ` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	` Trả lời và đặt các câu hỏi: "Để làm gì?". ` Nghe hiểu nội dung các câu phức.	
98	3	Trẻ nói rõ các tiếng	` Phát âm các tiếng (của tiếng việt;có chứa các âm khó)		1->9
99		Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...			
100	4	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.			
101		Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...			
102	3	Trẻ có khả năng sử dụng được câu đơn, câu ghép.	` Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn	` Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn mở rộng.	1->9
103	4	Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ đinh.		` Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu ghép.	
104	3	Trẻ có thể kể lại được những sự việc đơn giản đã ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	` Kể lại sự việc		6
105	4	Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự.	` Kể lại sự việc có nhiều tình tiết		
106	3	Trẻ đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao...	` Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		1->9
107	4				
108	3	Trẻ có thể kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	` Kể lại một vài tình tiết/truyện đã được nghe.		1->9

109	4	Trẻ có thể kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.			
110	3	Trẻ có khả năng bắt trước giọng nói của nhân vật trong truyện.	` Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên		5,8
111	4	Trẻ biết bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	` Đóng kịch		
112	3	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	` Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		5
113	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			
114	3	Trẻ biết sử dụng các từ: "Vâng ạ" "Dạ"; "Thưa"...trong giao tiếp	` Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.		1,4
115	4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			
116	3	Trẻ có thể đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	` Xem và đọc các loại sách khác nhau. ` Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu ` Giữ gìn sách	` Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem sách và đọc truyện.	1,5,6,7,9
117	4	Trẻ biết chọn sách để xem.		` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. ` "Đọc" truyện qua các tranh vẽ. ` Bảo vệ sách.	
118		Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vẹt")			
119	3	Trẻ có thể nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	` Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh/ có sự giúp đỡ		3,4,5
120	4	Trẻ có thể mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.			

121	4	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	` Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	1,7
122	3	Trẻ thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.	` Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	7
123	4	Trẻ biết sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng…	` Nhận dạng một số chữ cái. ` Tập tô, tập đồ các nét chữ.	7,8,9
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội				
124	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân.	` Tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân	2
125	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giơi tính (nam, nữ) của bản thân, tên bố, tên mẹ.		2,3
126	3	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	` Những điều bé thích , không thích.	2
127	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	` Sở thích, khả năng của bản thân.	
128		Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		
129	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	5
130		Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản khi được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)		
131	4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)		
132	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, tranh ảnh.	` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận/ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói/tranh ảnh.	2,3

133	4	Trẻ nhận biết cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.			
134	3	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	` Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.		4,6
135	4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	` Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.		
136	3	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	` Kính yêu Bác Hồ		9
137		Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.			
138	4	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.			
139		Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
140	3		` Quan tâm đến cảnh đẹp (suối Nậm Ty), lễ hội của quê hương, đất nước (giã bánh dày, ném Pao…),		9
	4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp (Suối Nậm Ty), lễ hội của quê hương (giã bánh dày, ném Pao…), đất nước.	` Quan tâm đến di tích lịch sử (Bảo Tàng lịch sử Điện Biên Phủ; hầm Đờ Cát), của quê hương, đất nước.		
141	3	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	` Một số quy định ở lớp, gia đình/ nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) ` Chờ đến lượt	` Yêu mến, bố mẹ, anh chị, em ruột.	1,3,6,7

142	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	` Nhận biết/phân biệt hành vi "đúng" - "Sai"; "Tôt" - " Xấu".	` Trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường ` Hợp tác ` Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	
143	3	Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	` Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn).		1,3
144	4	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.		
145	3	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói			1
146	4			` Lắng nghe ý kiến của người khác	
147	3	Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	` Chơi hòa thuận với bạn.		4,8
148	4	Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..)	` Hợp tác với bạn ` Quan tâm giúp đỡ bạn.		
149	4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.			
150	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.		5,6
151	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.			
152		Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.			
153	3	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	` Giữ gìn vệ sinh môi trường.		1,6
154	4				
155	4	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	` Tiết kiệm điện, nước.		3,8
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ					

156	3	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng	` Bộc lộ cảm xúc/bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc/gần gũi gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp/ nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	6,8
157		Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.		
158	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng		
159		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.		
160	3	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. thích nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	` Nghe các bài hát, bản nhạc/nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	1->9
161	4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.		
162	3	Trẻ biết hát tự nhiên, hát được giai điệu bài hát quen thuộc.	` Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát/thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	1->9

163	4	Trẻ hát đúng giai điệu , lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...		
164	3	Trẻ có thể vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	` Vận động đơn giản/nhịp nhàng theo nhịp điệu/giai điệu của các bài hát, bản nhạc. ` Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp/tiết tấu	1->9
165	4	Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).		
166	3	Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	` Sử dụng/phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình/vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	1->9
167	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.		
168	3	Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản.	` Sử dụng một số/sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản/có mầu sắc, khích thước, hình dáng/ đường nét.	1->9
169	4	Trẻ biết vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có mầu sắc và bố cục.		
170	3	Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.		
171	4	Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong,,,và dán thành sản phẩm có mầu sắc, bố cục.		
172	3	Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.		
173	4	Trẻ biết làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết		
174	3	Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.		

175	4	Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		
176	3	Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình.	` Nhận xét các sản phẩm tạo hình/về mầu sắc, hình dáng/ đường nét.	7
177	4	Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình về mầu sắc, đường nét, hình dáng.		
178	3	Trẻ có thể vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	` Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	1->9
179	4	Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	` Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. ` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	
180		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		
181	3	Trẻ có thể tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	` Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	8
182	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	`Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. ` Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	
183	3	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	` Đặt tên cho sản phẩm của mình.	3

2.4. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO GHÉP 4,5T

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

<table>
<tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Độ tuổi</th><th rowspan="2">Mục tiêu</th><th colspan="2">Nội dung</th><th rowspan="2">Chủ đề thực hiện</th></tr>
<tr><th>Chung</th><th>Riêng</th></tr>
<tr><td colspan="6">1. Lĩnh vực phát triển thể chất</td></tr>
<tr><td colspan="6">a) Phát triển vận động</td></tr>
<tr><td>1</td><td>4</td><td>Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh</td><td rowspan="2">` Hít vào, thở ra.<br>` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên kết hợp với vẫy bàn tay; (4T: Nắm, mở bàn tay; 5T: Quay cổ tay, kiễng chân).
` Co và duỗi tay/ từng tay kết hợp với kiễng chân5T<br>` Ngửa người ra sau (kết hợp tay dơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái)
` Quay sang trái, sang phải (5T kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái )<br>` Nghiêng người sang trái, sang phải; Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.</td><td>` Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu).<br>` Cúi về phía trước.
` Nhún chân.<br>` Ngồi xổm, đứng lên.
` Bật tại chỗ<br>` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.</td><td rowspan="2">1->9</td></tr>
<tr><td>2</td><td>5</td><td>Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp</td><td>` Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.<br>` Kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái.
` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau.<br>` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.</td></tr>
</table>

3	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. -` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	` Đi khụy gối ` Nhảy lò cò (3m; 5m) ` Đi trên ghế thể dục; (đầu đội túi cát 5T)	` Đi bằng gót chân ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi lùi	1,2,3, 6,8,9
4	5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: -` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. ` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. -` Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.		` Đi bằng mép ngoài bàn chân. ` Đi trên dây (Dây đặt trên sàn). ` Đi trên ván kê dốc ` Đi nối bàn chân tiến, lùi.	
5	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt dích dắc).	` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. ` Đi đổi hướng (dích dắc đổi hướng theo vật chuẩn; hướng dích dắc theo hiệu lệnh) ` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh ` Chạy dích dắc đổi hướng (theo vật chuẩn- 4T; thay đổi hướng theo hiệu lệnh 5T)		3,4,8, 9
6	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).			
7	4	Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: -` Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3 m). -` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m).	` Tung bóng lên cao và bắt. ` Tung (9), đập và bắt bóng tại chỗ. ` Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích đứng).		1,6,7, 8,9

		-` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.			
8	5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: -` Bắt và ném bóng với người đối diện ( khoảng cách 4 m). -` Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). -` Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.		` Đi và đập bắt bóng. ` Ném trúng đích bằng 2 tay (đích đứng).	
9	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: -` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. -` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). -` Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. -‘ Nhảy lò cò 3m	` Chạy (15m, 18m) trong khoảng 10 giây ` Chạy chậm (60-80m; 100-120m) ` Bò bằng bàn tay và bàn chân (3-4m; 4-5m) ` Bò dích dắc qua (5 điểm; 7 điểm) ` Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6 m; 1,5m x 0,6m. ` Trèo lên, xuống thang. (5 gióng; 7 gióng) ` Ném xa bằng 1 tay, 2 tay ` Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang).	` Trườn theo hướng thẳng. ` Bò chui qua cổng. ` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30cm	1->9

10	5	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. -` Ném trúng đích ngang (cao 1,5 m, xa 2m). -` Bò vòng qua 5-6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu. -‘ Nhảy lò cò 5m	` Chuyền bắt bóng qua đầu, qua chân. ` Bật liên tục (về phía trước; vào vòng) ` Bật xa ( 35- 50cm) ` Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35 cm; 40-45.) ` Bật tách chân, khép chân qua (5 ô; 7 ô) ` Bật qua vật cản (10 - 15 cm; 15 – 20 cm) -Nhảy lò cò 3 - 5m	` Ném trúng đích bằng 2 tay (Đích ngang) (6) ` Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. (2,4,8) - Bò theo đường dích dắc (5)	
11	4	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Cuộn - xoay tròn cổ tay. ` Gập, mở, các ngón tay.	` Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuôt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gắn, nối.... ` Gập giấy.		1,2,4, 5,6
12	5	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. ` Gập, mở lần lượt từng ngón tay.	` Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. ` Bẻ nắn.		

13	4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây. ` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. ` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	` Cắt đường (thẳng; vòng cung) ` Xé, tô ` Cài, cởi cúc ` Xâu, buộc dây	` Lắp ghép hình (1->9) ` Vẽ hình.	1->9
14	5	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. ` Cắt được theo đường viền của hình vẽ. ` Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. ` Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya)		` Lắp ráp. (1->9) ` Đồ theo nét (1->9) ` Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luồn	
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
15	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: -` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. -` Rau, quả chín có nhiều vitamin.	` Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng)		1,2,6
16	5	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: -` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... -` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả…	` Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.		

17	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.		3,5
18	5		` Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.		
19	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	` Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. -` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…).		2,6
20	5	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.			
21	4	Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: -Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. -Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	` Tập/tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. ` Tập/rèn luyện tao tác/tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.		1,2,3, 4
22	5	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giật nước cho sạch ` Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn		` Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	
23	4	` Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức	` Tập/ luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống		

		ăn.		
24	5	` Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo		
25	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. ` Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... ` Không uống nước lã.	` Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	1,2,6
26	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. ` Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. ` Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. ` Không uỗng nước lã, ăn quà vặt ngài đường		
27	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. ` Bỏ rác đúng nơi quy định.	` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. ` Lựa chọn/ và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. ` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. ` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Cách phòng tránh đơn giản; Nguyên nhân và cách phòng tránh)	2,4,5,8

28	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: ` Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. ` Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. ` Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Che miệng khi ho, hắt hơi. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. ` Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.		
29	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.	` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	2,3
30	5	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.		
31	4	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.	1,8
32	5	Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần.		

33	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. ` Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	` Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.	1,3,6,7
34	5	` Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: ` Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bọ hóc sặc... ` Biết không tự ý uống thuốc. ` Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.		
35	4	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: ` Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. ` Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số	` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	1,3,6,8

		điện thoại người thân khi cần thiết.		
36	5	Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. ` Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... ` Biết tránh một số trường hợp không an toàn.: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo ` Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.		
37		Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: ` Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. ` Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. ` Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	` Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	1,7
38		Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng	` Tập lyện kỹ năng: Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng	2
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức				

a) Khám khá khoa học					
39	4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?....	` Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. ` Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. ` So sánh sự giống nhau và khác nhau ( của 2-3 đồ dùng, đồ chơi 4t; của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng 5T). ` Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo (1-2; 2-3 dấu hiệu). ` So sánh sự khác nhau và giống nhau (của 2/một số) con vật, cây, hoa quả. ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. ` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa (và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người 4T; thứ tự các mùa 5T) ` Sự khác nhau giữa ngày và đêm (Mặt trời, mặt trăng 5T) ` Các nguồn nước trong môi trường sống. -` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. `- Một số đặc điểm, tính chất của nước. -` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. ` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	6,8
40		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.			1,2,3, 5,6,7, 8
41		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.			6,8
42		Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.			1,3,5, 6,7,8
43		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.			
44	5	Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng:		` Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. ` Quá trình phát triển của cây,	6,8

		Tại sao có mưa?...		con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. -` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.	
45		Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.			1,2,3, 5,6,7, 8
46		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.			6,8
47		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			1,3,5, 6,7,8
48		Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đói tượng được quan sát			
49	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	` Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo (1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu) ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo (1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu)		1,3,5, 6
50	5	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.			
51		Trẻ có khả năng loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối	` Loại một đối tượng không cùng nhóm.		5,6

		tượng còn lại.			
52	4	Trẻ biết phận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	-` Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. ` Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.		1,5,6, 8
53	5	Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.			
54	4	Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.		7
55	5	Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.			
56	4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.		1,5,6
57	5	Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
58	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	` Đếm/ trên đối tượng; trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	-` Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi	1,2,3, 4,5,9

59		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			
60		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
61	5	Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...		-Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan	
62		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.			
63		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.			
64	4	Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	` Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5;10)		
65	5	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.			
66	4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	` Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. ` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		3,4,5, 9

67		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
68	5	Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	` Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.		
69		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			
70	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	` Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe,…)		3,7
71	5	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.			
72	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại	` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.		6
73	5	Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.		` Tạo ra quy tắc sắp xếp.	
74		Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.			
75		Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp			
76	4	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	` Đo độ dài một vật bằng (một đơn vị đo;các đơn vị đo khác nhau)	` Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	6,7,8

77	5	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		` Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. ` Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	
78	4	Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	` Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	`So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật .	3,7
79		Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản			
80	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		` Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. ` Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế.	
81	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái). (với một vật nào đó làm chuẩn 5T)		2
82	5	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.			
83	4	Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	` Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.		8
84	5	Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	` Gọi tên các thứ trong tuần; các mùa trong năm		

85		Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày	` Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.		4
86		Trẻ nói được ngày trên lốc lịch và giờ chẵn trên đồng hồ	` Nhận biết ngày trên lốc lịch và giờ chẵn trên đồng hồ		9
C) Khám phá xã hội					
87	4	Trẻ nói đúng họ và tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	` Họ tên, tuổi / ngày sinh giới tính (nam, nữ), đặc điểm bên ngoài (béo, gầy, cao, thấp…), sở thích của bản thân (vị trí của trẻ trong gia đình 5T)		2
88	5	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính (nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.			2,3
89	4	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên (ông, bà, anh, chị, em..) trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	` Họ tên, công việc/ ghề nghiệp của bố mẹ, các thành viên (nam, nữ) trong gia đình, một số nhu cầu / nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình ((bản, đội, xã)/tỉnh .		3
90		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (bản, đội, xã) khi được hỏi trò chuyện.			
91	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ), công việc hàng ngày của các thành viên (ông, bà, anh, chị, em..)trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		` Sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn).	

92		Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (bản, đội, xã, tỉnh), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.			
93	4	Trẻ nói đúng tên và địa chỉ của trường/lớp (đội, bản, xã) khi được hỏi, trò chuyện.	` Công việc của các cô bác trong trường. ` Tên các bạn, họ tên và một vài đặc điểm/sở thích - 5T của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường.	` Tên địa chỉ của trường, lớp (đội, bản, xã). tên và công việc của cô giáo	1
94		Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			
95		Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			
96	5	Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		` Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non	
97		Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			
98		Trẻ nói đúng họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.			
99	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.		4

100	5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."		
101	4	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội (ngày khai giảng các bạn mặc quần áo đẹp đến trường dự khai giảng, tết trung thu các bạn được rước phá cỗ, rước đèn dưới trăng, giã bánh dày diễn ra vào dịp tết, ném Pao).	` Đặc điểm nổi bật của một số di tích (Đài tường Niệm các anh hùng Liệt sĩ; bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Đồi A1…), danh lam, thắng cả ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước (Giã bánh dày, ném pao …).	1,2,4, 5,6,7, 9
102		Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh, di tích lịch sử ở địa phương (Đồi A1…)		9
103		Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội (Giã bánh dày; ném pao…)		1,2,4, 5,6,7, 9
104	5	Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước (Đài tường Niệm các anh hùng Liệt sĩ; bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Đồi A1…)		9
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ				

105	4	Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn mầu đỏ gắn vào bông hoa mầu vàng"	` Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu (liên tiếp 5T)		4
106	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái",...			
107	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...	` Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công cụ và các từ biểu cảm.		1,3, 5,6,7
108	5	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)	` Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.		
109	4	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	` Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	` Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?". "Để làm gì?".	3,6,7, 8
110	5	Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại		` Trả lời và đặt các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?". ` Đặt các câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm bằng gì?".	

111	4	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	` Phát âm các tiếng (có chứa các âm khó; có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.	1->9
112		Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...		
113	5	Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.		
114		Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh.		
115	4	Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ đinh.	` Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân (bằng các câu đơn, câu đơn ghép 4T; rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu đơn ghép khác nhau 5T)	1->9
116	5	Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ đinh, câu mệnh lệnh...		
117	4	Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự.	` Kể lại sự việc (có nhiều tình tiết 4T; theo trình tự 5T)	6
118	5	Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật.		
119	4	Trẻ đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao...	` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi ` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. ` Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1->9
120	5	Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành		

		cho lứa tuổi của trẻ.		
121		Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, cao dao, đồng dao..		
122	4	Trẻ có thể kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.	` Kể lại truyện đã được nghe (theo trình tự 5T)	1->9
123	5	Trẻ biết kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định		
124		Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.	` Kể chuyện sáng tạo	9
125	4	Trẻ biết bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	` Đóng kịch	5,8
126	5	Trẻ có thể đóng được vai của nhân vật trong truyện.		
127	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	` Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	5
128	5	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.		
129	4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	` Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	1,4

130	5	Trẻ biết sử dụng các từ: " cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; " Thưa"; "Dạ"; " Vâng"...phù hợp với tình huống.	` Sử dụng các từ biểu cảm hình tượng.	
131	4	Trẻ biết chọn sách để xem.	` Xem và đọc các loại sách khác nhau. ` Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu ` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. ` "Đọc" truyện qua các tranh vẽ. ` Giữ gìn, bảo vệ sách.	1,5,6, 7,9
132		Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vẹt")		
133	5	Trẻ biết chọn được sách để "đọc" và xem.		
134		Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.		
135		Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách		
136	4	Trẻ có thể mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	` Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	3,4,5
137	5	Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	` Kể truyện theo đồ vật, theo tranh.	
138	4	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	` Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	1,7
139	5	Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, biển báo		

		giao thông...			
140	4	Trẻ biết sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng…	` Nhận dạng một số/các chữ cái. ` Tập tô, tập đồ các nét chữ.		7,8,9
141	5	Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.		` Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	1->9
142		Trẻ nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt.			
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội					
143	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giơi tính (nam, nữ) của bản thân, tên bố, tên mẹ.	` Tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân		2,3
144	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ (đội, bản, xã, huyện, tỉnh) nhà hoặc điện thoại.	` Thực hiện thông qua nội dung khám phá xã hội (lĩnh vực PT nhận thức)		
145	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	` Sở thích, khả năng của bản thân.		2
146		Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.			
147	5	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không làm được.			2

148		Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).	` Điểm giống khác nhau của mình với người khác.	
149		Trẻ biết mình là con/cháu/ anh/chị/ em trong gia đình.	` Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	1,3
150		Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	` Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)	
151		Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.		1
152		Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)	` Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	
153	4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)	` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	5
154	4	Trẻ nhận biết cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.	` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, (xấu hổ - 5T)) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, (âm nhạc - 5T).	2,3
155	5	Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.		

156	4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	` Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	` Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	4,6
157	5	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		` Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.	
158		Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		` Mối liên hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	2,3
159		Trẻ có thể nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân		` Khả năng và sở thích của bạn bè và người thân	2,3
160	4	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	` Kính yêu Bác Hồ		9
161		Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
162	5	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..).			
163		Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
164	4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp lễ hội của quê hương, đất nước (tết trung	` Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước (Giã bánh dày, ném pao …) (di tích lịch sử 4, 5T) (Đài tường Niệm các anh hùng Liệt sĩ; bảo tàng		6, 9

		thu, giã bánh dày, ném Pao).	chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Đồi A1…)	
165	5	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử (Đài tường Niệm các anh hùng Liệt sĩ; bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Đồi A1…), lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn..) của quê hương, đất nước (Giã bánh dày; ném pao …)		
166	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	` Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). ` Phân biệt/Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "Sai"; "Tôt" - " Xấu".	1,3,6, 7
167	5	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.		
168	4	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép, (lịch sự - 5T)	1,3
169	5			
170	4	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói	` Lắng nghe ý kiến của người khác	1
171	5	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.		

172	4	Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..)	` Quan tâm, giúp đỡ bạn.	` Hợp tác với bạn	1->9
173	5	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.		` Chia sẻ với bạn	
174	4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	` Chờ đến lượt		1
175	5	Trẻ biết chờ đến lượt.			
176		Trẻ biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	` Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.		4
177	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.	` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.		5,6
178	5				
179	4	Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.			
180	5	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa..).	` Giữ gìn vệ sinh môi trường.		6
181	4	` Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.			1,6
182	5				
183	4	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra			3,8

		khỏi phòng	` Tiết kiệm điện, nước.	
184	5	Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.		
185		Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân	` Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	7
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ				
186	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	`Bộc lộ cảm xúc phù hợp/ thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	6,8
187		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.		
188	5	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng		

189		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.			
190	4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.	` Nghe và nhận ra/ nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca/ 5T: nhạc cổ điển)		1->9
191	5	Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		` Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	
192	4	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	` Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.		1->9
193	5	Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễm cảm phù hợp với sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...			
194	4	Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	` Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc.		1->9

195	5	Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	` Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	` Thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.	
196	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	` Phối hợp/ lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, (5T: phế liệu) để tạo ra các sản phẩm.		1->9
197	5	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.			
198	4	Trẻ biết vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có mầu sắc và bố cục.	` Sử dụng các kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/ bố cục 5T		1->9
199	5	Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có mầu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			
200	4	Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong và dán thành sản phẩm có mầu sắc, bố cục.	` Sử dụng các kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/bố cục 5T		1->9
201	5	Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có mầu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			
202	4	Trẻ biết làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết	` Sử dụng các kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/bố cục 5T		1->9
203	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục			

		cân đối.		
204	4	Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	` Sử dụng các kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/ bố cục 5T	1->9
205	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		
206	4	Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình về mầu sắc, đường nét, hình dáng.	` Nhận xét sản phẩm tạo hình về mầu sắc, hình dáng/ đường nét (bố cục 5T)	7
207	5	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về mầu sắc, hình dáng, bố cục.		
208	4	Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	` Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. ` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	4,6,9
209		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		
210	5	Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhac, bài hát yêu thích.	` Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. ` Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn).	5,8,9
211		Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		

212	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	` Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	` Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	8
213	5			` Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	
214	4	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	` Đặt tên cho sản phẩm của mình.		3
215	5				

2.5. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO GHÉP 3,4,5T

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5T: Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (4 + 5T: Kết hợp với vẫy bàn tay; 4T: nắm, mở bàn tay; 5T: Quay cổ tay, kiễng chân). ` Co và duỗi tay/ từng tay kết hợp kiễng chân 5T ` Quay sang trái, sang phải (5T: Kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái) ` Nghiêng người sang trái, sang phải, 5T: Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. * 3,4 T: ` Cúi về phía trước ` Ngồi xổm, đứng lên. ` Bật tại chỗ * 4-5T:	`Bắt chéo 2 tay trước ngực ` Bước lên phía trước, bước sang ngang. ` Co duỗi chân.	1->9
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh		` Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau trên đầu. ` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	

3	5	Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	`Ngửa người ra sau (5T: kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái)	` Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. ` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. ` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.	
4	3	Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). ` Đi kiễng gót liên tục 3m.	* 4,5 T: ` Đi khuỵu gối. ` Nhảy lò cò (3m; 5m)) ` Đi (trên ghế thể dục, đầu đội túi cát)	` Đi kiễng gót. ` Đi trong đường hẹp.	1,2,3,4,6,7,8,9
5	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.		` Đi bằng gót chân ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi lùi	
6	5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. ` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. ` Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.		` Đi bằng mép ngoài bàn chân. ` Đi trên dây (Dây đặt trên sàn). ` Đi trên ván kê dốc ` Đi nối bàn chân tiến, lùi	
7	3	Trẻ có thể kiểm soát được vận động: ` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. ` Chạy liên tục trong đường dích dắc (3-4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	* 3,4,5 T: ` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. ( ` Đi thay đổi hướng (theo đường dích dắc; dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn; hướng, dích dắc theo hiệu lệnh).		3,4,5,6,9

8	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt dích dắc).	` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. ` Chạy thay đổi hướng (theo đường dích dắc; dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn; thay đổi hướng theo hiệu lệnh)		
9	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).			
10	3	Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). ` Tự đập - bắt bóng được 3 lần liền (đường kính bóng 18cm).	* 3,4 T: ` Tung bắt bóng (với cô; với người đối diện) * 4,5 T: ` Tung bóng lên cao và bắt. ` Đập và bắt bóng tại chỗ. ` Ném trúng đích bằng 1 tay (đích đứng)	` Lăn bóng với cô. ` Đập bắt bóng với cô.	1,6,7,9
11	4	Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). ` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.			
12	5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Bắt và ném bóng với người đối diện ( khoảng cách 4 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). ` Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.		` Đi và đập bắt bóng. ` Ném bắt bóng với người đối diện - Tung bắt bóng tại chỗ	

<table>
<tr><td rowspan="2">13</td><td rowspan="2">3</td><td rowspan="2">Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:
` Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng.<br>` Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m).
` Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.</td><td rowspan="3">* 3,4,5 T:<br>` Chạy (3T: theo hướng thẳng; 4T: 15m; 5T: 18m trong khoảng 10 giây)
` Bò (theo hướng thẳng; bằng bàn tay và bàn chân (3-4m; 4-5m)<br>` Ném xa bằng 1 tay.
` Bật (về phía trước ; liên tục về phía trước; liên tục vào vòng)<br>` Bật xa (20 - 25cm; 35-40; 40-50cm)
* 3,4 T:
` Bò chui qua cổng.<br>` Trườn theo hướng thẳng.
` Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang).<br>* 4,5 T:<br>` Ném trúng đích bằng 2 tay (đích đứng). ` Chạy chậm (60-80m; 100-120m)<br>` Bò dích dắc qua (5 điểm; 7 điểm
` Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6 m; 1,5m x 0,6m. )<br>` Trèo lên, xuống thang. (5 gióng; 7 gióng)
` Ném xa bằng 2 tay.<br>` Chuyền bắt bóng qua đầu (5), qua chân.
` Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35 cm; 40-45.)<br>` Bật tách chân, khép chân qua (5 ô; 7 ô)
` Bật qua vật cản (10 - 15 cm; 15 – 20 cm)</td><td>` Trườn về phía trước.
` Bước lên, xuống bục cao 30cm.<br>` Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.
` Bật tại chỗ.
- Bò theo đường dích dắc</td><td rowspan="3">1->9</td></tr>
<tr><td>14</td><td>4</td><td>Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:
` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây.<br>` Ném trúng đích ngang (xa 2 m).
` Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.</td><td>` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.</td></tr>
<tr><td>15</td><td>5</td><td>Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:
` Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây.<br>` Ném trúng đích ngang (xa 2m).
` Bò vòng qua 5-6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.</td><td>` Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.
` Ném trúng đích ngang (xa 2m)</td></tr>
<tr><td>16</td><td>3</td><td>Trẻ thực hiện được các vận động:
` Xoay tròn cổ tay.<br>` Gập, đan ngón tay vào nhau</td><td colspan="2">` Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay.<br>` Đan, tết.</td><td rowspan="2">1,2,4,5,6</td></tr>
<tr><td>17</td><td>4</td><td>Trẻ biết thực hiện được các vận động:
` Cuộn - xoay tròn cổ tay.<br>` Gập, mở, các ngón tay.</td><td colspan="2">` Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuôt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gắn, nối....<br>` Gập giấy.</td></tr>
</table>

18	5	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. ` Gập, mở lần lượt từng ngón tay.	` Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. ` Bẻ nắn.		
19	3	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. ` Vẽ được hình tròn theo mẫu. ` Cắt thẳng được một đoạn 10cm. ` Xếp chồng 8-10 khối không đổ. ` Tự cài, cởi cúc.	* 3,4,5T: ` Xé, tô ` Cài, cởi cúc * 3, 4T: ` Vẽ (nguệch ngoạc; hình) * 4,5 T ` Cắt đường (thẳng; vòng cung) ` Xâu, buộc dây	` Xếp chồng các hình khối khác nhau ` Xé dán giấy. ` Sử dụng kéo, bút.	1->9
20	4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây. ` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. ` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		` Lắp ghép hình	
21	5	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. ` Cắt được theo đường viền của hình vẽ. ` Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. ` Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya)		` Lắp ráp. ` Đồ theo nét ` Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luồn	
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
22	3	Trẻ có thể nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	` Nhận biết một số thực phẩm (quen thuộc; thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng))		1,2,6

23	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: ` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. ` Rau, quả chín có nhiều vitamin.			
24	5	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: ` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... ` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả…	` Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.		
25	3	Trẻ có khả năng biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau…	` Nhận biết một số món ăn quen thuộc.		3,5
26	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo…	` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. ` Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.		
27	5				
28	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	` Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. ` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…).		2,6
29	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			
30	5	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.			
31	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: ` Rửa tay, lau mặt, súc miệng. ` Tháo tất, cởi quần, áo....	* 3-4-5 Tuổi: ` Làm quen cách/tập/tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. ` Tập/rèn luyện tao tác/tập luyện kỹ năng:	` Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1,2,3,4

32	4	Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: ` Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	rửa tay bằng xà phòng. * 4-5 tuổi: ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định		
33	5	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. ` Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giật nước cho sạch ` Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn		` Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	
34	3	` Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	` Tập/ luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống		1,2,6
35	4	` Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.			
36	5	` Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo			
37	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	` Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.		
38	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. ` Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... ` Không uống nước lã.			

39	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. ` Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. ` Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. ` Không uống nước lã, ăn quà vặt ngài đường			
40	3	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	* 3, 4, 5 tuổi: ` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. ` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Cách phòng tránh đơn giản (4T), Nguyên nhân và cách phòng tránh (5T) * 4-5 tuổi: ` Lựa chọn/ và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. ` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	` Nhận biết trang phục theo thời tiết.	2,4,5,8
41	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. ` Bỏ rác đúng nơi quy định.			

42	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: ` Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. ` Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. ` Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Che miệng khi ho, hắt hơi. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. ` Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.			
43	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.		2,3
44	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.			
45	5	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			
46	3	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.		1,8
47	4	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			

48	5	Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần.		
49	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không tự lấy thuốc uống. ` Không leo trèo bàn ghế, lan can. ` Không nghịch các vật sắc nhọn. ` Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	` Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.	1,3,6,7
50	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. ` Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		
51	5	` Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: ` Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bọ hóc sặc... ` Biết không tự ý uống thuốc. ` Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.		

52	4	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: ` Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. ` Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đinh, số điện thoại người thân khi cần thiết.		
53	5	Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. ` Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... ` Biết tránh một số trường hợp không an toàn.: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo ` Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.	` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	1,3,6,8
54		Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: ` Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. ` Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. ` Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	` Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	1,7
55		Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng	` Tập lyện kỹ năng: Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng	2
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức				

a) Khám khá khoa học					
56	3	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3,4,5 T: ` Chức năng các giác quan và (một số 3T, các 4-5T) bộ phận khác của cơ thể. ` Đặc điểm nổi bật (3,4,5t)/ đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi (4,5t). ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây (gần gũi (3T) ` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. * 4,5T: ` So sánh sự giống nhau và khác nhau (của 2-3 đồ dùng, đồ chơi 4t; của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng 5T). ` Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo (1-2; 2-3 dấu hiệu). ` So sánh sự khác nhau và giống nhau (của 2/một số) con vật, cây, hoa quả. ` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa (và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người 4T; thứ tự các mùa 5T) ` Sự khác nhau giữa ngày và đêm (Mặt trời, mặt trăng 5T) ` Các nguồn nước trong môi trường sống. `- Một số đặc điểm, tính chất của nước. -` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. ` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần	` Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. ` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. ` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. ` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. ` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. ` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày	6,8
57		Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.			1,2,3,5,6,7,8
58		Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.			6,8
59		Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.			1,3,5,6,7,8
60		Trẻ có thể mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.			
61	4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?....		` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	6,8
62		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.			1,2,3,5,6,7,8

63		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.		6,8
64		Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.			1,3,5,6,7,8
65		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.			
66	5	Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...		` Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. ` Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. ` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.	6,8
67		Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.			1,2,3,5,6,7,8
68		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.			6,8
69		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			1,3,5,6,7,8

70		Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đói tượng được quan sát			
71	3	Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	` Phân loại đồ dùng, đồ chơi (theo một dấu hiệu nổi bật ;1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu) ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo (1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu)		1,3,5,6
72	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.			
73	5	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.			
74		Trẻ có khả năng loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.	` Loại một đối tượng không cùng nhóm.		5,6
75	3	Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	` Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.		5,6,8
76	4	Trẻ biết phận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	` Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. ` Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.		1,5,6,8
77	5	Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.			
78	4	Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.		7

79	5	Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.			
80	3	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.		1,5,6
81	4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
82	5	Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
83	3	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	* 3, 4,5 T: ` Đếm trên đối tượng/đếm trong phạm vi (5; 10) và đếm theo khả năng. * 3,4 T: ` Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi	` 1 và nhiều.	1,2,3,4,5,9
84		Trẻ có thể đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5			
85		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
86	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...			
87		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			

88		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
89	5	Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan	
90		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.			
91		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.			
92	4	Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	` Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5;10)		1,2,3,4,5,9
93	5	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.			
94	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	` Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. ` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		2,4,5,9
95		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.			
96	4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			
97		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			

98	5	Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	` Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.		
99		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			
100	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	` Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe,…)		3,7
101	5	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.			
102	3	Trẻ có thể nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại	` Xếp xen kẽ.		6
103	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại	` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.		
104	5	Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.		` Tạo ra quy tắc sắp xếp.	
105		Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.			
106		Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp			
107	3	Trẻ có thể so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.	` So sánh 2 đối tượng về khích thước.		6,7
108	4	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và	` Đo độ dài một vật bằng (một đơn vị đo;các đơn vị đo khác nhau)	` Đo dung tích bằng một đơn vị đo	6,7,8

		so sánh.			
109	5	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		` Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. ` Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	
110	3	Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	` Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. ` Sử dụng các hình hình học để chắp ghép.		3,7
111	4	Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	` Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	` So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật .	
112		Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản			
113	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		` Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. ` Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế.	
114	3	Trẻ có thể sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.	` Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.		2

115	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái). (với một vật nào đó làm chuẩn 5T)	
116	5	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.		
117	4	Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	` Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8
118	5	Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	` Gọi tên các thứ trong tuần; các mùa trong năm	
119		Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày	` Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.	4
120		Trẻ nói được ngày trên lốc lịch và giờ chẵn trên đồng hồ	` Nhận biết ngày trên lốc lịch và giờ chẵn trên đồng hồ	9
C) Khám phá xã hội				
121	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân.	2
122	4	Trẻ nói đúng họ và tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	` Họ tên, tuổi/ ngày sinh, giới tính (nam, nữ), đặc điểm bên ngoài (Béo, gầy, cao, thấp…), sở thích của bản thân (vị trí của trẻ trong gia đình 5T)	
123	5	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính (nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		2,3
124	3	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình (Ông, bà, anh, chị, em…).	*3,4,5T: ` Tên/họ tên, công việc/nghề nghiệp của bố	3

125		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (bản,/xã) khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.	mẹ; Các thành viên trong gia đình (Ông, bà, anh, chị, em…); Địa chỉ gia đình (bản,/xã) *4,5 T: ` Một số nhu cầu/Nhu cầu của gia đình (Ăn, ngủ, đi chơi...).		
126	4	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình (Ông, bà, anh, chị, em…). khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.			
127		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (bản,/xã/tỉnh) khi được hỏi trò chuyện.			
128	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ), công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình (Ông, bà, anh, chị, em…) khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		` Sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn)	
129		Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (bản,/xã/tỉnh) số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.			
130	3	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	* 3,4T: ` Tên lớp mẫu giáo/địa chỉ của trường, lớp (bản, xã/tỉnh) *3,4,5T: ` Tên và công việc của cô giáo (4,5T: và các cô bác trong trường) ` Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp/Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn/Đặc điểm (Béo, gầy, cao, thấp…), sở thích của các bạn; các hoạt động (ăn/ngủ/vệ sinh/chơi…) của trẻ ở trường		1
131	4	Trẻ nói đúng tên và địa chỉ của trường, lớp (bản,/xã) khi được hỏi, trò chuyện.			
132		Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			
133		Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm (Béo, gầy, cao, thấp…), của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			

134	5	Trẻ nói được tên, địa chỉ (bản,/xã /tỉnh) và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		` Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non;	
135		Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			
136		Trẻ nói đúng họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp (Béo, gầy, cao), khi được hỏi, trò chuyện.			
137	3	Trẻ có thể kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	` Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.		4
138	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi ... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.		
139	5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."			
140	3	Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: (ngày khai giảng, tết Trung Thu, giã bánh dày, ném Pao) qua trò chuyện, tranh ảnh.	` Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.		1,4,5,6,7,9
141		Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương (Khu vui chơi Nậm Khẩu Hú).			9
142	4	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội (ngày khai giảng, tết trung thu, giã	` Đặc điểm nổi bật của một số di tích (Đài tường Niệm các anh hùng		1,4,5,6,7, 9

		bánh dày, ném Pao, Ném còn).	Liệt sĩ; bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Đồi A1…), danh lam, thắng cảnh (Khu vui chơi Nậm Khẩu Hú, Khu sinh thái Him Lam…), ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước (Giã bánh dày; ném còn, ném pao).	
143		Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp (Khu vui chơi Nậm Khẩu Hú, Khu sinh thái Him Lam…), di tích lịch sử ở địa phương (Đài tưởng Niệm các anh hùng Liệt sĩ; Bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Đồi A1…)		9
144	5	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội (lễ hội Hoa Ban có nhiều hoạt động vui chơi, giã bánh dày thường diễn ra vào dịp tết, ném Pao...).		1,4,5,6,7,9
145		Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh Khu vui chơi Nậm Khẩu Hú, cầu Bản Tâu, Khu sinh thái Him Lam…), di tích lịch sử của quê hương, đất nước (Đài tường Niệm các anh hùng Liệt sĩ; Bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Đồi A1…)		9
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ				
146	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ"	` Hiểu và làm theo (yêu cầu đơn giản; 2-3 yêu cầu; 2-3 yêu cầu liên tiếp)	4
147	4	Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"		
148	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn		

		có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái",...			
149	3	Trẻ có thể hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần áo, đồ cơi, hoa, quả...	` Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng, gần gũi, quen thuộc		1,3, 5,6,7
150	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...	` Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công cụ và các từ biểu cảm.		
151	5	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)	` Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.		
152	3	Trẻ có thể lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	* 3,4 T: Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?" ("Để làm gì?" 4T) * 3,4,5 T: Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng (câu phức 4,5T)		3,6,7,8
153	4	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.			
154	5	Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại		` Trả lời và đặt các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?". ` Đặt các câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm bằng gì?".	
155	3	Trẻ nói rõ các tiếng	` Phát âm các tiếng (của tiếng việt; có chứa các âm khó; có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu)		1->9

156		Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...		
157	4	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.		
158		Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...		
159	5	Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.		
160		Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh.		
161	3	Trẻ có khả năng sử dụng được câu đơn, câu ghép.	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn (câu đơn mở rộng: câu đơn ghép)	1->9
162	4	Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ đinh.		
163	5	Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ đinh, câu mệnh lệnh...	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu đơn ghép khác nhau.	
164	3	Trẻ có thể kể lại được những sự việc đơn giản đã ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	Kể lại sự việc (có nhiều tình tiết 4T; theo trình tự 5T)	6
165	4	Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự.		

166	5	Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật.		
167	3	Trẻ đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao...	` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi ` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. ` Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1->9
168	4			
169	5	Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ.		
170		Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, cao dao, đồng dao..		
171	3	Trẻ có thể kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	` Kể lại một vài tình tiết truyện đã đượng nghe.	1->9
172	4	Trẻ có thể kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.	` Kể lại truyện đã được nghe (Theo trình tự 5T)	
173	5	Trẻ biết kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định		
174		Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.	` Kể chuyện sáng tạo	9
175	3	Trẻ có khả năng bắt trước giọng nói của nhân vật trong truyện.	` Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên	5,8
176	4	Trẻ biết bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	` Đóng kịch	
177	5	Trẻ có thể đóng được vai của nhân vật trong truyện.		

178	3	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	` Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		5
179	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			
180	5	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.			
181	3	Trẻ biết sử dụng các từ: "Vâng ạ" "Dạ"; "Thưa"...trong giao tiếp	` Sử dụng các từ (biểu thị sự lễ phép; biểu cảm hình tượng 5T)		1,4
182	4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			
183	5	Trẻ biết sử dụng các từ: "Cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; "Thưa"; "Dạ"; "Vâng"...phù hợp với tình huống.			
184	3	Trẻ có thể đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	* 3,4,5T: ` Xem và đọc các loại sách khác nhau. ` Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu ` Giữ gìn (Bảo vệ 4-5T) sách. * 4-5 T: ` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. ` "Đọc" truyện qua các tranh vẽ.	` Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem sách và đọc truyện.	1,5,6,7,9
185	4	Trẻ biết chọn sách để xem.			
186		Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vẹt")			
187	5	Trẻ biết chọn được sách để "đọc" và xem.			
188		Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.			
189		Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách			

190	3	Trẻ có thể nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	` Mô tả sự vật, tranh ảnh/ hiện tượng (Có sự giúp đỡ 3T)		3,4,5
191	4	Trẻ có thể mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.			
192	5	Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	` Kể truyện theo đồ vật, theo tranh.		
193	4	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	* 3,4,5T: Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)		1,7
194	5	Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, biển báo giao thông...			
195	3	Trẻ thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.	` Tiếp xúc với chữ, sách truyện.		7
196	4	Trẻ biết sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng…	` Tập tô, tập đồ các nét chữ. ` Nhận dạng một số/các chữ cái.		7,8,9
197	5	Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.		` Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	1->9
198		Trẻ nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt.			
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội					
199	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ), của bản thân.	` Tên, tuổi, giới tính		2

200	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giơi tính (nam, nữ), của bản thân, tên bố, tên mẹ.		2,3
201	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giơi tính (nam, nữ), của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà (bản,/xã/tỉnh) hoặc điện thoại.	Thực hiện thông qua nội dung khám phá xã hội (lĩnh vực PT nhận thức)	
202	3	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	` Những điều bé thích , không thích.	2
203	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	` Sở thích, khả năng của bản thân.	
204		Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		
205	5	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không làm được.		2
206		Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).	` Điểm giống khác nhau của mình với người khác.	
207		Trẻ biết mình là con/cháu/ anh/chị/ em trong gia đình.	` Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	1,3
208		Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	` Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)	
209		Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.		1
210		Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)	` Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	

211	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.		5
212		Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản khi được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)			
213	4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)			
214	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, tranh ảnh.	` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận/ngạc nhiên/ xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói /tranh ảnh/ âm nhạc		2,3
215	4	Trẻ nhận biết cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.			
216	5	Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.			
217	3	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	` Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. ` Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột		4,6
218	4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	* 4,5 T: ` Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	` Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	
219	5	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		` Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong	

				các tình huống giao tiếp khác nhau.	
220		Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		` Mối liên hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	2,3
221		Trẻ có thể nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân		` Khả năng và sở thích của bạn bè và người thân	2,3
222	3	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	` Kính yêu Bác Hồ		9
223		Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.			
224	4	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.			
225		Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
226	5	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..).			
227		Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
228	4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp (Khu sinh thái Him Lam, Tượng Đài, Đền thờ liệt sĩ…), lễ hội của quê hương, đất nước (tết Trung Thu, giã bánh dày, ném Pao).	* 3,4,5T: ` Quan tâm đến cảnh đẹp Khu vui chơi Nậm Khẩu Hú, Khu sinh thái Him Lam…), lễ hội của quê hương, đất nước (Giã bánh dày; ném pao) (di tích lịch sử 4, 5T) (Đài tưởng Niệm các anh hùng Liệt sĩ; Bảo Tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Đồi A1		6, 9
229	5	Trẻ biết một vài cảnh đẹp (Khu vui chơi Nậm Khẩu Hú, Khu sinh thái Him Lam…), di tích			

		lịch sử (Đài tưởng Niệm các anh hùng Liệt sĩ; Bảo Tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Đồi A1…), lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn..) của quê hương, đất nước (Giã bánh dày, ném pao)		
230	3	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	* 3, 4, 5T: ` Một số quy định ở lớp và gia đình/và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ/trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường 4,5T). ` Nhận biết/ Phân biệt/Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "Sai"; "Tôt" - " Xấu". * 3,4T: ` Chờ đến lượt (hợp tác 4T).	1,3,6,7
231	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.		
232	5	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.		
233	3	Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	` Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn).	1,3
234	4	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép (lịch sự 5T)	
235	5			
236	3	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói	` Lắng nghe khi cô, bạn nói	1
237	4		` Lắng nghe ý kiến của người khác	
238	5	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.		

239	3	Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	` Chơi hòa thuận với bạn.		4,8
240	4	Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..)	` Quan tâm giúp đỡ bạn (Chia sẻ 5T)	` Hợp tác với bạn	
241	5	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.			
242	4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	` Chờ đến lượt.		1
243	5	Trẻ biết chờ đến lượt.			
244		Trẻ biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	` Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.		4
245	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.		5,6
246	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.			
247	5				
248	4	Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa. (6)			
249	5	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa..).	` Giữ gìn vệ sinh môi trường.		6
250	3	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.			1,6
251	4				
252	5				

253	4	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	* 3,4,5T: ` Tiết kiệm điện, nước.	
254	5	Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.		3,8
255		Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân	` Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	7
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ				
256	3	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng	` Bộc lộ cảm xúc/ bộc lộ cảm xúc phù hợp/ thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	6,8
257		Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.		
258	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng		
259		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.		
260	5	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự		

		vật, hiện tượng			
261		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.			
262	3	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. thích nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	` Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)		1->9
263	4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.	` Nghe và nhận ra/ nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca/ 5T: nhạc cổ điển)		
264	5	Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		` Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	
265	3	Trẻ biết hát tự nhiên, hát được giai điệu bài hát quen thuộc.	` 3-4-5T: Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát ` 4-5T: Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát		1->9
266	4	Trẻ hát đúng giai điệu , lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...			

267	5	Trẻ biết hát đúng giai điệu , lời ca, hát diễm cảm phù hợp với sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...			
268	3	Trẻ có thể vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	`4-5T: Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. ` 3-4-5T: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp; tiết tấu (4-5T).	` Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	1->9
269	4	Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).			
270	5	Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).		` Thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.	
271	3	Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	` Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.		1->9
272	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	` Phối hợp/ lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, (5T: phế liệu) để tạo ra các sản phẩm.		
273	5	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.			
274	3	Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản.	` Sử dụng một số kỹ năng/ sử dụng các kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/ 5T: bố cục		1->9
275	4	Trẻ biết vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có mầu sắc và bố cục.			
276	5	Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức			

		tranh có mầu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		
277	3	Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	` Sử dụng một số kỹ năng/ sử dụng các kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/ 5T: bố cục	1->9
278	4	Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong,,,và dán thành sản phẩm có mầu sắc, bố cục.		
279	5	Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có mầu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		
280	3	Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	` Sử dụng một số kỹ năng/ sử dụng các kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/ 5T: bố cục	1->9
281	4	Trẻ biết làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết		
282	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		
283	3	Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	` Sử dụng một số kỹ năng/ sử dụng các kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/ 5T: bố cục	1->9
284	4	Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		
285	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		

286	3	Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình.	` Nhận xét sản phẩm tạo hình; nhận xét sản phẩm tạo hình về mầu sắc, hình dáng/ đường nét, (bố cục 5T)		7
287	4	Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình về mầu sắc, đường nét, hình dáng.			
288	5	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về mầu sắc, hình dáng, bố cục.			
289	3	Trẻ có thể vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	` Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		4,6,9
290	4	Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	` Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. ` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.		
291		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.			
292	5	Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhac, bài hát yêu thích.	` Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. ` Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn).		5,8,9
293		Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.			
294	3	Trẻ có thể tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	` Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.		8
295	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	` Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	
296	5			Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản	

				phẩm theo ý thích.	
297	3	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	` Đặt tên cho sản phẩm của mình.		3
298	4				
299	5				

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lưa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

1.2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

1.3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: Lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

1.4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỉ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết trung thu, ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8/3), tết Thiếu nhi 1/6,…)

2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm.

- Tổ chức hoạt động cả lớp.

3. Phương pháp giáo dục

3.1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau…) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: Sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

3.2. Nhóm phương pháp trực quan – minh họa

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3.3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

3.4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ.

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

3.5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm – sinh lí của trẻ.

V. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình GDMN, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hằng ngày

1.1. Mục đích đánh giá: Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ

- Trạng thái cảm xúc, thái độ hành vi của trẻ

- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

2.1. Mục đích đánh giá: Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/ tháng, cuối mỗi độ tuổi), trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và KNXH, thẩm mĩ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/ trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/ tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

C. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Đối với BGH

Triển khai Kế hoach nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học 2025-2026 tới 13/13 lớp. Hướng dẫn các lớp căn cứ vào Kế hoach nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học 2025-2026 để xây dựng kế hoạch giáo dục năm học của lớp.

2. Đối với giáo viên các lớp

Căn cứ vào Kế hoach nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học 2025-2026 xây dựng kế hoạch giáo dục trẻ năm học 2025-2026 phù hợp với tình hình thực tế của lớp, của nhóm lớp và khả năng của cá nhân trẻ trong lớp.

Hua Thanh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D XÃ THANH NƯA TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON HUA THANH

Phạm Thanh Huệ